

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 2 năm 2013

Hà Nội, 2013

GIỚI THIỆU

Ngày 30 tháng 10 năm 2012, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 6250/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2013, Phương án điều tra đã được ban hành kèm theo Quyết định này. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin cơ bản về thị trường lao động năm 2013 có tính kế thừa và so sánh với số liệu các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm trước đây của Tổng cục Thống kê, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, phục vụ việc đánh giá sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm và phản ánh ảnh hưởng của tình hình kinh tế lên thị trường lao động nước ta. Các thông tin tổng hợp đại diện cho cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh sau mỗi quý điều tra và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với cả năm điều tra.

Báo cáo này trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm trong quý 2 năm 2013, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin về các hoạt động chính liên quan đến thị trường lao động đối với những người từ 15 tuổi trở lên, vì vậy các chỉ tiêu về thị trường lao động nêu trong báo cáo chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Do có nhu cầu sử dụng các chỉ tiêu của thị trường lao động đối với nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên kết quả điều tra đối với nhóm tuổi này được tính riêng cho một số chỉ tiêu chủ yếu về thất nghiệp và thiếu việc làm.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2013 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: +(84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	iii
Mục lục	v
I. TÓM TẮT	1
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU	5
1. Lực lượng lao động.....	5
1.1 Quy mô lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.....	5
1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động	6
2. Việc làm	7
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp	9
3.1 Số người thiếu việc làm và số người thất nghiệp	9
3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp	11
III. BIỂU TỔNG HỢP	15

I. TÓM TẮT

- Tính đến thời điểm 1/7/2013, cả nước có 68,95 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó có 53,44 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động. Mặc dù tiến trình đô thị hóa đang diễn ra ở nước ta, nhưng cho đến nay vẫn còn 69,9% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 77,5%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn (81,1%) cao hơn khu vực thành thị (70,2%). Bên cạnh đó, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam và nữ, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ là 73,6% và thấp hơn 8,1 điểm phần trăm so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam.
- Lực lượng lao động của cả nước bao gồm 52,4 triệu người có việc làm và 1,04 triệu người thất nghiệp.
- Quý 2 năm 2013, tỷ số việc làm trên dân số là 76,0%, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số việc làm trên dân số thành thị thấp hơn nông thôn 12,3 điểm phần trăm.
- Số người thiếu việc làm so với thời điểm 1/7/2012 tăng 96,9 nghìn người và đến thời điểm 1/7/2013, cả nước có 1271,4 nghìn người thiếu việc làm. Có tới 83,8% người thiếu việc làm sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Nhìn chung, tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức thấp (2,17%), số người thất nghiệp tăng 157,0 nghìn người so với cùng kỳ năm 2012 và đến quý 2 năm 2013 là 1039,3 nghìn người.
- Trong quý 2 năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi là 5,58%. Số người thất nghiệp từ 15-24 tuổi chiếm 42,6% trong tổng số người thất nghiệp, tỷ trọng này ở khu vực thành thị (34,7%) thấp hơn khu vực nông thôn (51,6%). Trong khi đó, số người thiếu việc làm từ 15-24 tuổi chỉ chiếm 21,4% trong tổng số người thiếu việc làm.

**Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động,
quý 4 năm 2012, quý 1 năm 2013 và quý 2 năm 2013**

Chi tiêu	Quý 4 năm 2012	Quý 1 năm 2013	Quý 2 năm 2013
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	68 821,8	68 509,5	68 952,8
Nam	33 449,6	33 197,0	33 530,8
Nữ	35 372,3	35 312,5	35 422,0
Thành thị	23 138,5	22 649,6	22 903,4
Nông thôn	45 683,3	45 859,9	46 049,4
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	52 788,2	52 988,7	53 441,6
Nam	27 169,4	27 177,6	27 387,6
Nữ	25 618,8	25 811,1	26 054,0
Thành thị	16 114,7	15 915,9	16 084,7
Nông thôn	36 673,5	37 072,8	37 356,9
3. Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động (%)	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	10,6	5,2	5,1
20-24 tuổi	9,1	9,8	9,7
25-29 tuổi	9,8	12,0	11,7
30-34 tuổi	9,8	12,1	12,1
35-39 tuổi	10,2	12,4	12,1
40-44 tuổi	10,2	12,2	12,4
45-49 tuổi	9,9	11,6	11,6
50-54 tuổi	8,7	10,0	10,1
55-59 tuổi	6,8	7,0	7,0
60-64 tuổi	4,5	3,9	4,1
65 tuổi trở lên	10,3	3,8	4,0
4. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,7	77,3	77,5
Nam	81,2	81,9	81,7
Nữ	72,4	73,1	73,6
Thành thị	69,6	70,3	70,2
Nông thôn	80,3	80,8	81,1
5. Số người đang làm việc (nghìn người)	51 930,9	51 910,1	52 402,3
Nam	26 773,6	26 613,5	26 844,8
Nữ	25 157,3	25 296,6	25 557,5
Thành thị	15 684,2	15 353,4	15 535,3
Nông thôn	36 246,6	36 556,7	36 867,0
6. Tỷ số việc làm trên dân số (%)	75,5	75,8	76,0
Nam	80,0	80,2	80,1
Nữ	71,1	71,6	72,2
Thành thị	67,8	67,8	67,8
Nông thôn	79,3	79,7	80,1
7. Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	3 805	4 316	3 997
Nam	3 952	4 481	4 172
Nữ	3 586	4 086	3 749
Thành thị	4 469	5 319	4 753
Nông thôn	3 257	3 515	3 376

Chi tiêu	Quý 4 năm 2012	Quý 1 năm 2013	Quý 2 năm 2013
8. Số người thiếu việc làm (nghìn người)	1 326,8	1 555,1	1 271,4
Nam	737,4	918,8	709,5
Nữ	589,3	636,3	561,9
Thành thị	221,9	296,5	206,1
Nông thôn	1 104,9	1 258,6	1 065,3
9. Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	2,55	3,00	2,43
Nam	2,75	3,45	2,64
Nữ	2,34	2,52	2,20
Thành thị	1,41	1,93	1,33
Nông thôn	3,05	3,44	2,89
10. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	2,71	3,12	2,51
Nam	2,90	3,58	2,70
Nữ	2,50	2,58	2,29
Thành thị	1,44	1,95	1,32
Nông thôn	3,29	3,63	3,04
11. Số người thất nghiệp (nghìn người)	857,4	1 078,5	1 039,3
Nam	395,8	564,1	542,8
Nữ	461,5	514,5	496,5
Thành thị	430,5	562,5	549,4
Nông thôn	426,9	516,1	489,9
12. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,62	2,04	1,94
Nam	1,46	2,08	1,98
Nữ	1,80	1,99	1,91
Thành thị	2,67	3,53	3,42
Nông thôn	1,16	1,39	1,31
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	1,81	2,27	2,17
Nam	1,56	2,23	2,14
Nữ	2,10	2,31	2,21
Thành thị	2,88	3,80	3,66
Nông thôn	1,32	1,58	1,49
14. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	392,1	487,7	443,0
Nam	183,4	249,0	217,3
Nữ	208,6	238,7	225,8
Thành thị	164,9	212,4	190,4
Nông thôn	227,2	275,3	252,6
15. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,29	6,15	5,58
Nam	4,49	5,67	5,01
Nữ	6,28	6,75	6,26
Thành thị	8,73	11,28	10,42
Nông thôn	4,12	4,55	4,13

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

1.1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến thời điểm 1/7/2013, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 53,44 triệu người. Mặc dù có sự tăng lên đáng kể về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị, nhưng đến nay vẫn còn 69,9% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, 56,6% tổng số lực lượng lao động của cả nước tập trung ở 3 vùng là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, và Đồng bằng sông Cửu Long. Nữ giới chiếm 48,8% tổng số lực lượng lao động của cả nước, tương ứng với 26,05 triệu người.

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,8	77,5	81,7	73,6
Thành thị	30,1	30,2	30,0	48,6	70,2	75,9	65,1
Nông thôn	69,9	69,8	70,0	48,8	81,1	84,5	77,9
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,9	13,5	14,3	50,2	85,7	86,9	84,7
Đồng bằng sông Hồng (*)	15,3	14,8	16,0	50,7	76,9	78,5	75,4
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,7	21,3	22,0	49,5	79,2	81,8	76,6
Tây Nguyên	6,0	6,2	5,9	47,5	83,3	86,1	80,4
Đông Nam bộ (*)	8,6	8,7	8,5	48,2	77,6	83,8	71,9
Đồng bằng sông Cửu Long	19,6	20,5	18,5	46,2	77,7	84,9	70,6
Hà Nội	7,1	7,0	7,1	49,2	70,5	73,7	67,4
Thành phố Hồ Chí Minh	7,8	8,0	7,7	47,8	65,6	74,1	58,2
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh							

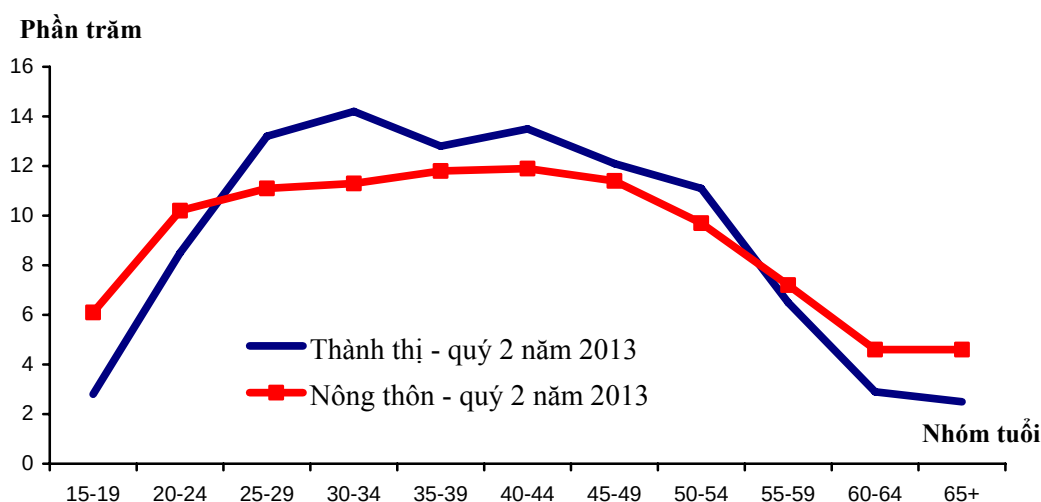
Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 77,5%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn (81,1%) cao hơn khu vực thành thị (70,2%). Bên cạnh đó, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ

tham gia lực lượng lao động giữa nam và nữ, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ là 73,6% và thấp hơn 8,1 điểm phần trăm so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam. Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (85,7%) và Tây Nguyên (83,3%), thì tỷ lệ này lại thấp nhất ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội (70,5%) và thành phố Hồ Chí Minh (65,6%).

1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi phản ánh tình trạng nhân khẩu học và kinh tế-xã hội. Lực lượng lao động của Việt Nam tương đối trẻ, hơn một nửa (50,8%) số người thuộc lực lượng lao động từ 15-39 tuổi.

Hình 1: Tỷ trọng lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi và nơi cư trú, quý 2 năm 2013



Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn (Hình 1). Tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (55 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-54) thì tỷ lệ này của thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn. Mô hình này cho thấy, nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị có thời gian đi học dài hơn so với khu vực nông thôn và người lao động ở khu vực nông thôn ra khỏi lực lượng lao động muộn hơn so với khu vực thành thị.

2. Việc làm

Biểu 2 thể hiện phân bố số người có việc làm theo giới tính và vùng và tỷ số việc làm trên dân số của quý 2 năm 2013. Trong tổng số lao động đang làm việc của cả nước có 70,4% lao động đang sinh sống tại khu vực nông thôn và lao động nữ chiếm 48,8%. Trong các vùng lấy mẫu, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tương ứng 21,7% và 19,5% lực lượng lao động cả nước. Tỷ số việc làm trên dân số của quý 2 năm 2013 đạt 76,0%.

Biểu 2: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số, quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,8	76,0	80,1	72,2
Thành thị	29,6	29,6	29,6	48,8	67,8	73,0	63,1
Nông thôn	70,4	70,4	70,4	48,8	80,1	83,5	76,8
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	14,1	13,7	14,5	50,2	85,1	86,2	84,1
Đồng bằng sông Hồng (*)	15,4	14,7	16,1	50,9	75,6	76,8	74,4
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,7	21,4	22,0	49,5	77,7	80,3	75,3
Tây Nguyên	6,1	6,2	5,9	47,3	81,8	84,9	78,7
Đông Nam bộ (*)	8,6	8,7	8,5	48,3	75,9	81,8	70,4
Đồng bằng sông Cửu Long	19,5	20,6	18,4	45,8	76,0	83,7	68,6
Hà Nội	7,0	6,9	7,1	49,7	68,4	71,0	65,9
Thành phố Hồ Chí Minh	7,7	7,8	7,6	48,0	63,2	71,2	56,4
<i>(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh</i>							

Quý 2 năm 2013 số người có việc làm tăng 492,2 nghìn người so với quý 1 năm 2012. Trong 8 vùng chọn mẫu, chỉ có 2 vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên là số người có việc làm giảm so với quý 1 năm 2013 (số giảm tương ứng là: 54,4 nghìn người và 0,5 nghìn người), 6 vùng còn lại đều tăng so với quý 1 năm 2013. So với quý 2 năm 2012 số người có việc làm tăng 703,3 nghìn người, tương ứng với 1,36%.

Quý 2 năm 2013, tỷ số việc làm trên dân số là 76,0%, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số việc làm trên dân số thành thị thấp hơn nông thôn 12,3 điểm phần trăm.

Số liệu của các vùng cho thấy, tỷ số việc làm trên dân số cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, và thấp nhất ở hai vùng kinh tế phát triển nhất nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

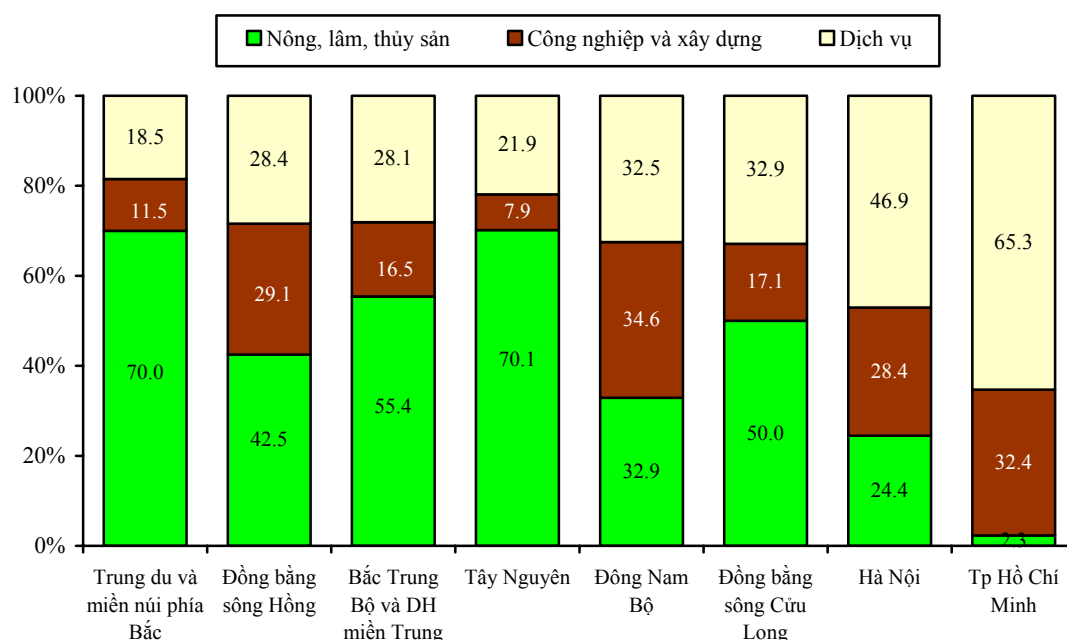
Biểu 3: Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế và loại hình kinh tế, quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Khu vực kinh tế:			Loại hình kinh tế:		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn tư nước ngoài
Cả nước	47,1	20,9	31,9	10,2	86,3	3,2
Thành thị	14,6	26,8	58,6	19,5	74,7	5,5
Nông thôn	60,8	18,5	20,7	6,2	91,2	2,3
Giới tính						
Nam	45,5	24,9	29,6	10,6	87,0	2,2
Nữ	48,8	16,8	34,3	9,7	85,6	4,4
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	70,0	11,5	18,5	9,9	88,7	1,3
Đồng bằng sông Hồng (*)	42,5	29,1	28,4	9,3	86,6	3,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	55,4	16,5	28,1	9,5	89,4	0,9
Tây Nguyên	70,1	7,9	21,9	10,3	89,4	0,2
Đông Nam Bộ (*)	32,9	34,6	32,5	10,1	74,8	15,0
Đồng bằng sông Cửu Long	50,0	17,1	32,9	7,4	91,2	1,1
Hà Nội	24,4	28,4	46,9	17,6	79,3	2,6
Thành phố Hồ Chí Minh	2,3	32,4	65,3	14,7	77,2	7,7
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh						

Hình 2 biểu thị tỷ trọng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Số liệu cho thấy, thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển cao nhất, với 97,7% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 70,1%, Trung du và miền núi phía Bắc là 70,0% và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 55,4%.

Hình 2: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế và vùng, quý 2 năm 2013



3. Thiếu việc làm và thất nghiệp

3.1 Số người thiếu việc làm và số người thất nghiệp

Đến thời điểm 1/7/2013, cả nước có 1271,4 nghìn người thiếu việc làm và 1039,3 nghìn người thất nghiệp trong tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, so với thời điểm 1/7/2012 thì số người thiếu việc làm tăng khoảng 96,9 nghìn người và số người thất nghiệp tăng 157,0 nghìn người. Bên cạnh đó, có tới 83,8% người thiếu việc làm sinh sống ở khu vực nông thôn và 55,8% người thiếu việc làm là nam giới. Có 52,9% số người thất nghiệp sinh sống ở khu vực thành thị và 52,2% người thất nghiệp là nam giới.

Trong quý 2 năm 2013, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi chiếm 42,6% trong tổng số người thất nghiệp, tỷ trọng này ở khu vực thành thị (34,7%) thấp hơn khu vực nông thôn (51,6%). Trong khi đó, số người thiếu việc làm từ 15-24 tuổi chỉ chiếm 21,4% trong tổng số người thiếu việc làm. Thất nghiệp thanh niên đang trở thành vấn đề quan tâm của xã hội, thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động.

Biểu 4: Số người thiếu việc làm và số người thất nghiệp chia theo quý*Đơn vị tính: Nghìn người*

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Số người thiếu việc làm				Số người thất nghiệp			
	Quý 3, 2012	Quý 4, 2012	Quý 1, 2013	Quý 2, 2013	Quý 3, 2012	Quý 4, 2012	Quý 1, 2013	Quý 2, 2013
Cả nước	1 368,9	1 326,8	1 555,1	1 271,4	984,0	857,4	1 078,5	1 039,3
Thành thị	225,3	221,9	296,5	206,1	496,4	430,5	562,5	549,4
Nông thôn	1 143,7	1 104,9	1 258,6	1 065,3	487,6	426,9	516,1	489,9
Giới tính								
Nam	754,4	737,4	918,8	709,5	439,4	395,8	564,1	542,8
Nữ	614,5	589,3	636,3	561,9	544,6	461,5	514,5	496,5
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	140,2	158,4	143,4	82,4	49,8	44,6	53,2	52,9
Đồng bằng sông Hồng (*)	252,1	214,0	324,1	234,8	128,3	122,6	155,9	145,4
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	324,2	378,8	334,4	276,8	249,5	223,1	218,0	205,7
Tây Nguyên	94,2	76,5	101,0	52,5	52,0	36,7	42,7	55,2
Đông Nam bộ (*)	53,3	43,3	84,1	56,5	59,2	56,4	105,4	102,6
Đồng bằng sông Cửu Long	451,2	424,2	511,2	525,8	211,5	190,5	241,2	218,9
Hà Nội	41,6	25,4	37,2	34,9	85,4	65,9	120,4	110,0
Thành phố Hồ Chí Minh	12,3	6,2	19,8	7,7	148,3	117,6	141,6	148,5
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh								

Biểu 5: Tỷ trọng thiếu việc làm và tỷ trọng thất nghiệp chia theo giới tính, nhóm tuổi và thành thị nông thôn, quý 2 năm 2013*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nhóm tuổi	Tỷ trọng thiếu việc làm				Tỷ trọng thất nghiệp			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	44,2	100,0	100,0	100,0	47,8
15-24 tuổi	21,4	24,9	17,0	35,0	42,6	40,0	45,5	51,0
25-54 tuổi	66,7	63,1	71,3	47,2	49,1	45,7	52,9	51,4
55-59 tuổi	6,2	5,9	6,6	47,2	7,6	13,6	1,1	6,7
60 tuổi trở lên	5,6	6,1	5,1	39,9	0,7	0,7	0,6	42,8
Thành thị	100,0	100,0	100,0	43,5	100,0	100,0	100,0	43,6
15-24 tuổi	15,6	16,9	14,0	39,0	34,7	31,0	39,4	49,5
25-54 tuổi	72,8	71,8	74,0	44,3	54,0	50,1	59,1	47,7
55-59 tuổi	5,6	5,4	5,8	45,1	10,4	17,6	1,2	5,0
60 tuổi trở lên	6,0	5,9	6,2	45,0	0,9	1,3	0,3	16,5
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	44,3	100,0	100,0	100,0	52,5
15-24 tuổi	22,5	26,5	17,6	34,5	51,6	52,0	51,1	52,1
25-54 tuổi	65,6	61,4	70,8	47,9	43,6	39,8	47,1	56,7
55-59 tuổi	6,3	6,0	6,8	47,5	4,4	8,2	0,9	11,0
60 tuổi trở lên	5,5	6,1	4,9	38,8	0,4	0,0	0,9	100,0

3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi. Quý 2 năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (3,66%) cao hơn nông thôn (1,49%), và có sự chênh lệch không đáng kể về tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ. Tỷ lệ thất nghiệp của các vùng rất khác nhau và cao nhất đối với thành phố Hồ Chí Minh (3,75%).

Biểu 6: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động chia theo quý

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 3, 2012	Quý 4, 2012	Quý 1, 2013	Quý 2, 2013	Quý 3, 2012	Quý 4, 2012	Quý 1, 2013	Quý 2, 2013
Cả nước	2,75	2,71	3,12	2,51	2,06	1,81	2,27	2,17
Thành thị	1,46	1,44	1,95	1,32	3,31	2,88	3,80	3,66
Nông thôn	3,33	3,29	3,63	3,04	1,48	1,32	1,58	1,49
Giới tính								
Nam	2,94	2,90	3,58	2,70	1,72	1,56	2,23	2,14
Nữ	2,52	2,50	2,58	2,29	2,45	2,10	2,31	2,21
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	2,07	2,31	2,13	1,21	0,75	0,68	0,79	0,78
Đồng bằng sông Hồng (*)	3,34	2,85	4,02	2,73	1,79	1,76	2,23	2,09
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	3,16	3,80	3,19	2,71	2,46	2,21	2,16	2,04
Tây Nguyên	3,26	2,61	3,31	1,78	1,78	1,23	1,44	1,86
Đông Nam bộ (*)	1,10	1,00	1,95	1,28	1,36	1,33	2,50	2,38
Đồng bằng sông Cửu Long	4,55	4,43	5,41	5,49	2,29	2,06	2,60	2,32
Hà Nội	1,12	0,59	0,97	0,83	2,46	1,92	3,43	3,19
Thành phố Hồ Chí Minh	0,32	0,13	0,53	0,20	3,80	3,02	3,67	3,75
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh								

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn (3,04%) cao hơn khu vực thành thị (1,32%). Xem xét số liệu theo vùng, đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất (5,49%).

Mặc dù kinh tế tăng trưởng chậm nhưng tỷ lệ thất nghiệp của nước ta biến động không nhiều, cụ thể tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của quý 2 năm 2013 gần như không thay đổi, chỉ tăng nhẹ so với quý 2 năm 2012 (3,66% so với 3,12%). Điều này có thể giải thích là do trình độ phát triển của nền kinh tế còn thấp, đời sống của người dân chưa cao, hệ thống an sinh xã

hội chưa phát triển nên người lao động thường chấp nhận làm những công việc trong khu vực phi chính thức với mức thu nhập thấp, bấp bênh để nuôi sống bản thân và gia đình.

Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, giai đoạn 2009-2013

Đơn vị tính: Phần trăm

	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2009	5,41	3,19	6,30	2,90	4,60	2,25
Năm 2010	3,57	1,82	4,26	2,88	4,29	2,30
Năm 2011	2,96	1,58	3,56	2,22	3,60	1,60
Quý 1 năm 2011	3,86	2,06	4,64	2,82	4,35	2,14
Quý 2 năm 2011	2,82	1,55	3,37	2,22	3,59	1,62
Quý 3 năm 2011	2,55	1,37	3,06	1,98	3,43	1,34
Quý 4 năm 2011	2,58	1,35	3,12	1,80	2,99	1,26
Năm 2012	2,74	1,56	3,27	1,96	3,21	1,39
Quý 1 năm 2012	3,09	2,14	3,51	2,08	3,46	1,46
Quý 2 năm 2012	2,39	1,19	2,93	1,87	3,12	1,29
Quý 3 năm 2012	2,75	1,46	3,33	2,06	3,31	1,48
Quý 4 năm 2012	2,71	1,44	3,29	1,81	2,88	1,32
Năm 2013						
Quý 1 năm 2013	3,12	1,95	3,63	2,27	3,80	1,58
Quý 2 năm 2013	2,51	1,32	3,04	2,17	3,66	1,49

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp của nhóm còn lại được tính cho những người từ 25 tuổi trở lên. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao gấp 4,1 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (10,42% so với 2,52%). So với quý 2 năm 2012, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tăng 1,51 điểm phần trăm và so với quý 1 năm 2012, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên giảm 0,86 điểm phần trăm.

Biểu 8: Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên, tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên, chia theo quý

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24 tuổi)				Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên			
	Quý 3, 2012	Quý 4, 2012	Quý 1, 2013	Quý 2, 2013	Quý 3, 2012	Quý 4, 2012	Quý 1, 2013	Quý 2, 2013
Cả nước	5,70	5,29	6,15	5,58	1,17	1,03	1,31	1,31
Thành thị	9,52	8,73	11,28	10,42	2,17	1,87	2,49	2,52
Nông thôn	4,44	4,12	4,55	4,13	0,71	0,64	0,78	0,76
Giới tính								
Nam	4,80	4,49	5,67	5,01	0,99	0,92	1,38	1,41
Nữ	6,78	6,28	6,75	6,26	1,35	1,13	1,24	1,21
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,85	1,98	2,10	2,01	0,39	0,32	0,42	0,40
Đồng bằng sông Hồng (*)	7,42	7,65	9,71	6,65	0,77	0,75	0,95	1,15
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	7,77	7,74	6,61	6,61	1,19	1,07	1,00	0,88
Tây Nguyên	4,90	4,20	2,94	2,47	0,86	0,51	0,93	1,53
Đông Nam bộ (*)	3,84	2,84	7,38	6,60	0,77	0,93	1,33	1,39
Đồng bằng sông Cửu Long	6,28	6,02	6,56	6,65	1,27	1,14	1,60	1,32
Hà Nội	6,75	4,87	6,59	5,52	1,71	1,33	2,72	2,58
Thành phố Hồ Chí Minh	7,10	5,20	9,73	9,52	3,08	2,53	2,63	2,81
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh								

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	68 742,0	33 379,0	35 363,0	68 821,8	33 449,6	35 372,3	68 509,5	33 197,0	35 312,5	68 952,8	33 530,8	35 422,0
15 - 19 tuổi	7 448,8	3 929,3	3 519,6	7 306,2	3 820,2	3 486,0	7 125,0	3 693,1	3 431,9	7 151,3	3 780,7	3 370,6
20 - 24 tuổi	6 569,1	3 401,8	3 167,3	6 294,4	3 301,3	2 993,1	6 560,4	3 429,4	3 131,0	6 620,6	3 419,2	3 201,5
25 - 29 tuổi	6 939,4	3 552,5	3 386,9	6 760,2	3 369,9	3 390,3	6 846,0	3 352,6	3 493,4	6 731,8	3 305,0	3 426,9
30 - 34 tuổi	6 679,7	3 219,1	3 460,6	6 712,5	3 312,8	3 399,6	6 821,1	3 327,0	3 494,1	6 866,1	3 346,1	3 520,1
35 - 39 tuổi	6 891,5	3 418,3	3 473,2	7 016,5	3 456,8	3 559,7	6 932,9	3 473,8	3 459,1	6 800,0	3 376,5	3 423,5
40 - 44 tuổi	6 912,9	3 372,9	3 539,9	7 000,2	3 430,1	3 570,1	6 844,8	3 384,2	3 460,6	7 013,4	3 477,7	3 535,6
45 - 49 tuổi	6 798,0	3 399,0	3 398,9	6 813,9	3 427,7	3 386,2	6 587,6	3 226,5	3 361,1	6 647,4	3 295,9	3 351,5
50 - 54 tuổi	5 911,0	2 811,4	3 099,6	5 994,8	2 816,4	3 178,4	5 954,3	2 792,9	3 161,4	6 014,5	2 854,0	3 160,5
55 - 59 tuổi	4 550,6	2 123,3	2 427,3	4 691,4	2 261,2	2 430,2	4 604,9	2 174,6	2 430,3	4 675,9	2 201,0	2 475,0
60 - 64 tuổi	3 130,8	1 430,7	1 700,1	3 128,7	1 426,1	1 702,6	3 190,1	1 461,3	1 728,8	3 315,8	1 548,5	1 767,3
65 tuổi trở lên	6 910,3	2 720,7	4 189,6	7 103,0	2 826,8	4 276,1	7 042,4	2 881,5	4 160,9	7 115,8	2 926,2	4 189,6

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	23 024,5	10 999,8	12 024,7	23 138,5	11 038,6	12 099,9	22 649,6	10 763,5	11 886,1	22 903,4	10 899,0	12 004,4
15 - 19 tuổi	2 198,1	1 129,4	1 068,8	2 176,5	1 124,4	1 052,0	2 056,2	1 010,6	1 045,6	2 027,7	1 035,8	991,9
20 - 24 tuổi	2 161,5	1 052,5	1 108,9	2 118,0	1 031,6	1 086,5	2 101,4	1 023,9	1 077,4	2 100,5	1 012,0	1 088,5
25 - 29 tuổi	2 477,5	1 197,0	1 280,5	2 360,5	1 129,9	1 230,6	2 310,5	1 072,2	1 238,3	2 337,0	1 077,5	1 259,5
30 - 34 tuổi	2 302,0	1 083,1	1 219,0	2 332,5	1 115,6	1 216,9	2 374,0	1 119,5	1 254,5	2 452,6	1 154,5	1 298,1
35 - 39 tuổi	2 271,9	1 108,3	1 163,5	2 378,5	1 154,2	1 224,4	2 302,5	1 155,3	1 147,2	2 232,2	1 095,7	1 136,5
40 - 44 tuổi	2 394,2	1 158,3	1 235,9	2 382,7	1 155,3	1 227,4	2 350,0	1 136,2	1 213,8	2 377,3	1 179,1	1 198,2
45 - 49 tuổi	2 218,3	1 088,1	1 130,1	2 232,8	1 107,4	1 125,3	2 154,7	1 064,7	1 090,0	2 195,2	1 067,0	1 128,1
50 - 54 tuổi	2 120,2	1 006,4	1 113,8	2 089,5	970,0	1 119,5	2 067,1	977,7	1 089,3	2 147,1	1 025,7	1 121,4
55 - 59 tuổi	1 602,8	772,1	830,8	1 659,9	809,8	850,1	1 561,8	753,0	808,8	1 596,5	768,2	828,3
60 - 64 tuổi	1 073,9	468,6	605,3	1 106,5	479,5	627,0	1 120,0	482,6	637,3	1 106,1	487,5	618,5
65 tuổi trở lên	2 204,2	936,1	1 268,1	2 301,0	960,8	1 340,2	2 251,5	967,7	1 283,8	2 331,2	995,9	1 335,3
NÔNG THÔN	45 717,5	22 379,2	23 338,3	45 683,3	22 410,9	23 272,4	45 859,9	22 433,5	23 426,4	46 049,4	22 631,8	23 417,6
15 - 19 tuổi	5 250,7	2 799,9	2 450,8	5 129,8	2 695,8	2 434,0	5 068,8	2 682,5	2 386,3	5 123,6	2 744,9	2 378,7
20 - 24 tuổi	4 407,6	2 349,2	2 058,4	4 176,4	2 269,8	1 906,6	4 459,0	2 405,5	2 053,5	4 520,1	2 407,2	2 112,9
25 - 29 tuổi	4 461,9	2 355,5	2 106,4	4 399,7	2 240,0	2 159,7	4 535,5	2 280,4	2 255,1	4 394,8	2 227,5	2 167,3
30 - 34 tuổi	4 377,7	2 136,0	2 241,6	4 380,0	2 197,2	2 182,7	4 447,1	2 207,5	2 239,6	4 413,5	2 191,5	2 222,0
35 - 39 tuổi	4 619,6	2 310,0	2 309,7	4 637,9	2 302,7	2 335,3	4 630,4	2 318,5	2 311,9	4 567,8	2 280,8	2 287,0
40 - 44 tuổi	4 518,7	2 214,7	2 304,0	4 617,5	2 274,8	2 342,7	4 494,9	2 248,1	2 246,8	4 636,1	2 298,6	2 337,5
45 - 49 tuổi	4 579,7	2 310,9	2 268,8	4 581,1	2 320,3	2 260,8	4 432,9	2 161,8	2 271,1	4 452,2	2 228,9	2 223,3
50 - 54 tuổi	3 790,8	1 805,0	1 985,8	3 905,2	1 846,4	2 058,9	3 887,2	1 815,2	2 072,0	3 867,5	1 828,3	2 039,2
55 - 59 tuổi	2 947,8	1 351,3	1 596,5	3 031,5	1 451,4	1 580,1	3 043,1	1 421,5	1 621,6	3 079,4	1 432,8	1 646,7
60 - 64 tuổi	2 056,9	962,0	1 094,8	2 022,2	946,6	1 075,5	2 070,2	978,7	1 091,4	2 209,8	1 061,0	1 148,8
65 tuổi trở lên	4 706,1	1 784,6	2 921,5	4 802,0	1 866,1	2 935,9	4 790,9	1 913,8	2 877,1	4 784,6	1 930,3	2 854,3

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	53 098,5	27 312,5	25 785,9	52 788,2	27 169,4	25 618,8	52 988,7	27 177,6	25 811,1	53 441,6	27 387,6	26 054,0
15 - 19 tuổi	2 836,8	1 603,2	1 233,7	2 478,2	1 408,6	1 069,6	2 737,2	1 567,3	1 169,9	2 746,5	1 561,3	1 185,2
20 - 24 tuổi	5 195,2	2 803,1	2 392,0	4 926,8	2 675,9	2 250,9	5 192,8	2 825,2	2 367,6	5 197,1	2 778,8	2 418,2
25 - 29 tuổi	6 490,1	3 423,6	3 066,5	6 316,7	3 260,4	3 056,3	6 335,4	3 205,5	3 129,9	6 275,8	3 162,8	3 113,0
30 - 34 tuổi	6 324,8	3 151,4	3 173,4	6 365,3	3 241,9	3 123,4	6 409,1	3 238,9	3 170,3	6 484,1	3 252,6	3 231,5
35 - 39 tuổi	6 561,1	3 343,4	3 217,6	6 690,8	3 397,5	3 293,3	6 590,6	3 407,5	3 183,1	6 460,3	3 301,5	3 158,8
40 - 44 tuổi	6 549,1	3 311,3	3 237,8	6 641,5	3 366,6	3 274,9	6 485,6	3 292,1	3 193,5	6 626,6	3 379,5	3 247,1
45 - 49 tuổi	6 385,4	3 302,3	3 083,1	6 371,5	3 315,8	3 055,7	6 135,6	3 105,3	3 030,2	6 217,8	3 196,5	3 021,3
50 - 54 tuổi	5 239,4	2 610,0	2 629,3	5 317,7	2 586,1	2 731,5	5 297,7	2 584,7	2 713,0	5 400,1	2 656,9	2 743,2
55 - 59 tuổi	3 560,8	1 829,7	1 731,1	3 729,9	1 974,3	1 755,6	3 730,8	1 914,1	1 816,7	3 744,8	1 941,7	1 803,0
60 - 64 tuổi	2 015,6	1 030,4	985,2	1 982,1	990,5	991,6	2 065,2	1 049,8	1 015,3	2 174,3	1 125,5	1 048,8
65 tuổi trở lên	1 940,3	904,1	1 036,2	1 967,9	952,0	1 015,8	2 008,7	987,3	1 021,4	2 114,2	1 030,4	1 083,8

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	16 154,1	8 343,4	7 810,7	16 114,7	8 304,0	7 810,7	15 915,9	8 195,0	7 720,9	16 084,7	8 268,4	7 816,3
15 - 19 tuổi	530,1	286,2	244,0	484,9	267,2	217,7	485,6	255,3	230,3	454,7	248,5	206,1
20 - 24 tuổi	1 460,4	727,0	733,4	1 404,8	697,3	707,5	1 398,0	698,2	699,8	1 372,4	675,2	697,3
25 - 29 tuổi	2 261,7	1 136,5	1 125,2	2 144,3	1 073,9	1 070,4	2 072,3	1 000,4	1 071,9	2 117,9	1 010,9	1 107,0
30 - 34 tuổi	2 131,7	1 055,4	1 076,3	2 164,9	1 083,5	1 081,4	2 182,3	1 088,4	1 093,9	2 277,8	1 121,0	1 156,8
35 - 39 tuổi	2 091,8	1 079,3	1 012,4	2 204,1	1 131,9	1 072,2	2 130,3	1 135,0	995,3	2 056,4	1 068,9	987,4
40 - 44 tuổi	2 187,7	1 131,3	1 056,3	2 179,1	1 124,0	1 055,2	2 153,4	1 094,3	1 059,1	2 172,5	1 139,1	1 033,4
45 - 49 tuổi	1 960,9	1 032,3	928,6	1 980,0	1 053,0	927,0	1 912,2	1 008,2	904,0	1 948,2	1 015,0	933,2
50 - 54 tuổi	1 715,0	889,0	826,0	1 677,3	832,6	844,6	1 693,9	870,6	823,3	1 782,2	923,9	858,3
55 - 59 tuổi	985,6	581,0	404,6	1 054,9	618,6	436,3	1 043,2	603,0	440,2	1 041,3	618,3	423,0
60 - 64 tuổi	467,3	243,2	224,1	467,0	245,7	221,2	461,1	237,9	223,2	459,2	240,3	218,9
65 tuổi trở lên	362,0	182,3	179,7	353,4	176,3	177,1	383,6	203,7	179,9	402,2	207,4	194,8
NÔNG THÔN	36 944,4	18 969,1	17 975,3	36 673,5	18 865,4	17 808,1	37 072,8	18 982,6	18 090,1	37 356,9	19 119,1	18 237,8
15 - 19 tuổi	2 306,7	1 317,0	989,7	1 993,3	1 141,4	851,9	2 251,6	1 311,9	939,6	2 291,8	1 312,8	979,1
20 - 24 tuổi	3 734,8	2 076,1	1 658,6	3 522,0	1 978,6	1 543,4	3 794,8	2 127,0	1 667,9	3 824,6	2 103,7	1 720,9
25 - 29 tuổi	4 228,4	2 287,1	1 941,2	4 172,4	2 186,5	1 985,9	4 263,1	2 205,1	2 058,0	4 158,0	2 151,9	2 006,0
30 - 34 tuổi	4 193,1	2 096,0	2 097,1	4 200,4	2 158,3	2 042,0	4 226,8	2 150,4	2 076,4	4 206,4	2 131,6	2 074,7
35 - 39 tuổi	4 469,3	2 264,1	2 205,2	4 486,7	2 265,6	2 221,1	4 460,3	2 272,5	2 187,8	4 403,9	2 232,6	2 171,3
40 - 44 tuổi	4 361,5	2 180,0	2 181,5	4 462,4	2 242,7	2 219,7	4 332,2	2 197,7	2 134,5	4 454,1	2 240,4	2 213,7
45 - 49 tuổi	4 424,5	2 270,0	2 154,5	4 391,5	2 262,7	2 128,8	4 223,4	2 097,2	2 126,2	4 269,6	2 181,5	2 088,1
50 - 54 tuổi	3 524,4	1 721,1	1 803,3	3 640,4	1 753,5	1 886,9	3 603,8	1 714,1	1 889,7	3 617,9	1 733,0	1 884,9
55 - 59 tuổi	2 575,2	1 248,7	1 326,5	2 674,9	1 355,7	1 319,3	2 687,6	1 311,1	1 376,5	2 703,4	1 323,4	1 380,0
60 - 64 tuổi	1 548,3	787,2	761,0	1 515,1	744,8	770,4	1 604,1	812,0	792,1	1 715,1	885,2	829,9
65 tuổi trở lên	1 578,3	721,8	856,5	1 614,5	775,7	838,8	1 625,1	783,6	841,5	1 712,0	823,0	888,9

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	53 098,5	27 312,5	25 785,9	52 788,2	27 169,4	25 618,8	52 988,7	27 177,6	25 811,1	53 441,6	27 387,6	26 054,0
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	7 367,9	3 681,5	3 686,4	7 270,9	3 630,2	3 640,7	7 273,2	3 626,0	3 647,3	7 416,1	3 695,1	3 721,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 186,6	4 040,2	4 146,4	8 144,0	4 024,4	4 119,5	8 121,3	3 992,0	4 129,3	8 199,2	4 041,6	4 157,6
V4	Tây Nguyên	11 481,1	5 794,3	5 686,8	11 401,0	5 712,6	5 688,5	11 646,2	5 861,8	5 784,4	11 579,5	5 846,6	5 732,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 161,3	1 641,2	1 520,1	3 174,6	1 646,6	1 528,1	3 219,0	1 680,8	1 538,2	3 231,0	1 696,2	1 534,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 599,7	2 396,8	2 202,9	4 563,5	2 373,1	2 190,4	4 543,3	2 349,8	2 193,5	4 600,4	2 383,5	2 216,9
V7	Hà Nội	10 446,7	5 678,5	4 768,2	10 341,5	5 675,1	4 666,4	10 338,9	5 584,5	4 754,4	10 454,2	5 622,9	4 831,3
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 733,8	1 879,7	1 854,0	3 792,9	1 924,7	1 868,1	3 768,6	1 917,2	1 851,4	3 771,1	1 914,1	1 856,9
		4 121,3	2 200,2	1 921,1	4 099,8	2 182,7	1 917,2	4 078,2	2 165,6	1 912,6	4 190,2	2 187,6	2 002,6
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	16 154,1	8 343,4	7 810,7	16 114,7	8 304,0	7 810,7	15 915,9	8 195,0	7 720,9	16 084,7	8 268,4	7 816,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 204,8	580,6	624,1	1 190,8	578,3	612,5	1 157,9	557,9	600,0	1 171,3	572,3	599,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1 885,5	980,0	905,5	1 857,1	963,2	893,9	1 844,4	969,9	874,5	1 844,0	970,4	873,6
V4	Tây Nguyên	2 967,9	1 496,5	1 471,4	2 986,1	1 501,9	1 484,2	2 870,0	1 429,8	1 440,3	2 852,4	1 433,7	1 418,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	899,5	453,4	446,1	922,1	461,7	460,4	908,1	448,7	459,3	892,2	445,9	446,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 757,6	867,4	890,2	1 744,0	848,4	895,5	1 771,8	859,9	911,9	1 811,8	877,8	934,0
V7	Hà Nội	2 522,4	1 316,4	1 205,9	2 507,7	1 314,2	1 193,5	2 519,3	1 306,5	1 212,8	2 542,8	1 306,0	1 236,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1 476,5	765,6	710,9	1 495,6	774,7	720,9	1 459,3	764,2	695,1	1 483,9	778,9	705,0
		3 439,9	1 883,4	1 556,5	3 411,4	1 861,7	1 549,7	3 385,0	1 858,0	1 526,9	3 486,3	1 883,5	1 602,8

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	36 944,4	18 969,1	17 975,3	36 673,5	18 865,4	17 808,1	37 072,8	18 982,6	18 090,1	37 356,9	19 119,1	18 237,8
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 163,1	3 100,9	3 062,3	6 080,1	3 051,9	3 028,2	6 115,4	3 068,1	3 047,3	6 244,8	3 122,9	3 122,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6 301,1	3 060,2	3 240,9	6 286,9	3 061,3	3 225,7	6 276,9	3 022,1	3 254,7	6 355,2	3 071,2	3 283,9
V4	Tây Nguyên	8 513,3	4 297,8	4 215,5	8 415,0	4 210,7	4 204,3	8 776,2	4 432,0	4 344,1	8 727,1	4 412,9	4 314,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 261,8	1 187,8	1 074,0	2 252,5	1 184,8	1 067,7	2 310,9	1 232,0	1 078,9	2 338,7	1 250,2	1 088,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 842,1	1 529,4	1 312,7	2 819,5	1 524,7	1 294,9	2 771,4	1 489,9	1 281,5	2 788,6	1 505,7	1 282,9
V7	Hà Nội	7 924,4	4 362,1	3 562,3	7 833,8	4 361,0	3 472,8	7 819,5	4 278,0	3 541,6	7 911,4	4 316,9	3 594,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	2 257,3	1 114,1	1 143,1	2 297,3	1 150,1	1 147,2	2 309,3	1 153,0	1 156,3	2 287,1	1 135,3	1 151,9
		681,4	316,8	364,6	688,5	321,0	367,4	693,3	307,5	385,7	703,9	304,1	399,8

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 4

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
1	Không có trình độ CMKT	53 098,5	27 312,5	25 785,9	52 788,2	27 169,4	25 618,8	52 988,7	27 177,6	25 811,1	53 441,6	27 387,6	26 054,0
2	Dạy nghề	44 153,7	22 162,9	21 990,8	43 553,6	21 872,4	21 681,3	43 248,8	21 532,9	21 715,9	43 717,0	21 738,9	21 978,2
3	Trung cấp chuyên nghiệp	2 503,1	1 937,0	566,1	2 742,0	2 113,5	628,5	2 934,1	2 270,7	663,5	2 822,2	2 194,9	627,3
4	Cao đẳng	1 922,4	899,7	1 022,7	1 964,6	910,7	1 053,8	2 024,7	959,1	1 065,7	1 942,0	955,7	986,3
5	Đại học trở lên	1 020,2	396,0	624,2	1 015,8	356,3	659,5	1 051,4	385,4	666,0	1 050,8	397,9	652,9
6	Không xác định	3 425,7	1 876,1	1 549,7	3 422,2	1 868,7	1 553,5	3 625,4	1 977,0	1 648,4	3 779,1	2 037,6	1 741,5
		73,3	40,9	32,4	90,0	47,8	42,2	104,2	52,5	51,7	130,5	62,7	67,9
THÀNH THỊ													
1	Không có trình độ CMKT	16 154,1	8 343,4	7 810,7	16 114,7	8 304,0	7 810,7	15 915,9	8 195,0	7 720,9	16 084,7	8 268,4	7 816,3
2	Dạy nghề	11 008,8	5 448,5	5 560,2	10 864,3	5 331,3	5 533,0	10 485,2	5 114,8	5 370,5	10 599,3	5 158,1	5 441,2
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 244,9	928,6	316,3	1 322,0	999,8	322,2	1 398,0	1 056,2	341,9	1 366,5	1 035,8	330,7
4	Cao đẳng	888,7	382,5	506,2	904,4	408,4	496,0	942,8	413,5	529,3	916,7	405,6	511,2
5	Đại học trở lên	472,7	187,0	285,8	464,6	166,2	298,4	457,2	162,6	294,6	481,3	183,4	297,9
6	Không xác định	2 518,2	1 383,1	1 135,1	2 525,5	1 378,7	1 146,8	2 615,6	1 439,1	1 176,5	2 689,4	1 470,1	1 219,3
		20,8	13,7	7,1	33,9	19,6	14,3	17,0	8,8	8,2	31,4	15,4	16,0
NÔNG THÔN													
1	Không có trình độ CMKT	36 944,4	18 969,1	17 975,3	36 673,5	18 865,4	17 808,1	37 072,8	18 982,6	18 090,1	37 356,9	19 119,1	18 237,8
2	Dạy nghề	33 144,9	16 714,4	16 430,6	32 689,4	16 541,1	16 148,3	32 763,6	16 418,2	16 345,4	33 117,8	16 580,8	16 536,9
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 258,2	1 008,3	249,8	1 420,0	1 113,7	306,3	1 536,1	1 214,5	321,6	1 455,7	1 159,1	296,6
4	Cao đẳng	1 033,7	517,2	516,5	1 060,2	502,3	557,8	1 081,9	545,6	536,4	1 025,2	550,1	475,2
5	Đại học trở lên	547,5	209,0	338,4	551,2	190,1	361,1	594,3	222,9	371,4	569,4	214,4	355,0
6	Không xác định	907,5	492,9	414,6	896,8	490,0	406,7	1 009,8	537,9	471,8	1 089,7	567,5	522,2
		52,5	27,2	25,3	56,1	28,2	27,9	87,2	43,6	43,5	99,2	47,3	51,9

Biểu 5

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	52 114,5	26 873,2	25 241,3	51 930,9	26 773,6	25 157,3	51 910,1	26 613,5	25 296,6	52 402,3	26 844,8	25 557,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	7 318,1	3 657,1	3 661,0	7 226,2	3 604,6	3 621,7	7 220,0	3 599,8	3 620,2	7 363,2	3 665,4	3 697,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 058,3	3 966,8	4 091,5	8 021,4	3 963,0	4 058,4	7 965,4	3 894,3	4 071,0	8 053,7	3 951,3	4 102,4
V4	Tây Nguyên	11 231,6	5 682,7	5 548,9	11 178,0	5 604,3	5 573,6	11 428,2	5 759,7	5 668,5	11 373,8	5 741,5	5 632,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 109,3	1 622,1	1 487,2	3 138,0	1 632,2	1 505,8	3 176,3	1 667,1	1 509,1	3 175,8	1 673,1	1 502,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 540,5	2 368,0	2 172,5	4 507,1	2 352,8	2 154,4	4 437,9	2 292,1	2 145,7	4 497,8	2 326,3	2 171,5
V7	Hà Nội	10 235,3	5 610,2	4 625,1	10 151,0	5 602,0	4 549,0	10 097,6	5 478,0	4 619,6	10 235,3	5 542,9	4 692,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 648,3	1 837,1	1 811,2	3 727,0	1 889,6	1 837,4	3 648,2	1 837,0	1 811,2	3 661,0	1 843,2	1 817,8
		3 973,0	2 129,0	1 844,0	3 982,3	2 125,2	1 857,0	3 936,6	2 085,5	1 851,1	4 041,7	2 101,1	1 940,6
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15 657,7	8 107,6	7 550,1	15 684,2	8 107,0	7 577,3	15 353,4	7 883,2	7 470,2	15 535,3	7 958,4	7 576,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 177,9	566,5	611,4	1 171,9	568,5	603,3	1 133,8	545,7	588,1	1 145,7	558,2	587,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1 822,0	948,2	873,9	1 806,0	942,0	864,0	1 769,0	924,8	844,1	1 782,6	934,9	847,7
V4	Tây Nguyên	2 859,1	1 445,6	1 413,5	2 879,5	1 454,9	1 424,6	2 760,7	1 377,0	1 383,7	2 760,7	1 386,7	1 374,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	881,4	447,4	434,0	908,4	455,2	453,2	891,0	442,7	448,3	873,9	438,9	435,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 736,1	855,0	881,2	1 720,5	839,5	881,0	1 715,5	824,3	891,2	1 750,6	841,6	909,1
V7	Hà Nội	2 451,9	1 284,5	1 167,3	2 442,6	1 286,4	1 156,2	2 450,8	1 274,3	1 176,5	2 470,5	1 269,3	1 201,2
		1 422,3	738,5	683,7	1 451,8	752,9	698,9	1 373,3	706,9	666,4	1 398,8	723,2	675,6
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 307,0	1 821,9	1 485,1	3 303,6	1 807,5	1 496,0	3 259,4	1 787,5	1 471,8	3 352,3	1 805,7	1 546,7

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	36 456,8	18 765,5	17 691,2	36 246,6	18 666,6	17 580,0	36 556,7	18 730,3	17 826,4	36 867,0	18 886,4	17 980,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 140,2	3 090,6	3 049,6	6 054,4	3 036,0	3 018,4	6 086,2	3 054,1	3 032,1	6 217,5	3 107,2	3 110,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6 236,3	3 018,6	3 217,6	6 215,3	3 021,0	3 194,3	6 196,4	2 969,5	3 226,9	6 271,1	3 016,3	3 254,7
V4	Tây Nguyên	8 372,5	4 237,1	4 135,4	8 298,5	4 149,5	4 149,0	8 667,5	4 382,7	4 284,8	8 613,1	4 354,8	4 258,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 227,9	1 174,7	1 053,2	2 229,5	1 176,9	1 052,6	2 285,2	1 224,4	1 060,9	2 301,8	1 234,3	1 067,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 804,3	1 513,0	1 291,3	2 786,6	1 513,2	1 273,4	2 722,4	1 467,9	1 254,5	2 747,1	1 484,7	1 262,4
V7	Hà Nội	7 783,4	4 325,7	3 457,7	7 708,3	4 315,6	3 392,7	7 646,8	4 203,7	3 443,1	7 764,9	4 273,6	3 491,2
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	2 226,1	1 098,6	1 127,5	2 275,2	1 136,7	1 138,6	2 274,9	1 130,1	1 144,8	2 262,2	1 120,0	1 142,2
		666,0	307,2	358,8	678,7	317,7	361,0	677,2	298,0	379,2	689,3	295,4	393,9

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 6

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
1	Không có trình độ CMKT	52 114,5	26 873,2	25 241,3	51 930,9	26 773,6	25 157,3	51 910,1	26 613,5	25 296,6	52 402,3	26 844,8	25 557,5
2	Dạy nghề	43 475,6	21 871,1	21 604,6	42 958,1	21 592,1	21 366,0	42 519,6	21 160,7	21 358,9	43 029,8	21 395,1	21 634,7
3	Trung cấp chuyên nghiệp	2 434,0	1 888,8	545,2	2 680,4	2 070,2	610,1	2 835,2	2 192,9	642,3	2 730,4	2 121,5	608,9
4	Cao đẳng	1 856,9	873,9	983,0	1 903,8	889,3	1 014,5	1 954,6	934,2	1 020,4	1 884,8	928,9	955,9
5	Đại học trở lên	964,8	375,7	589,0	963,4	342,7	620,7	997,8	361,9	635,9	983,0	365,5	617,4
6	Không xác định	3 314,7	1 822,8	1 491,9	3 336,1	1 831,7	1 504,4	3 500,4	1 912,7	1 587,7	3 644,9	1 971,1	1 673,8
		68,5	40,9	27,6	89,1	47,6	41,5	102,5	51,2	51,3	129,4	62,7	66,7
THÀNH THỊ													
1	Không có trình độ CMKT	15 657,7	8 107,6	7 550,1	15 684,2	8 107,0	7 577,3	15 353,4	7 883,2	7 470,2	15 535,3	7 958,4	7 576,9
2	Dạy nghề	10 691,3	5 303,4	5 387,9	10 585,0	5 201,7	5 383,3	10 132,1	4 918,6	5 213,5	10 242,8	4 959,9	5 282,9
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 204,5	899,9	304,6	1 283,7	971,7	312,0	1 344,7	1 015,8	328,9	1 318,5	1 000,8	317,8
4	Cao đẳng	851,2	366,8	484,3	873,5	396,5	476,9	902,9	398,4	504,5	884,2	388,0	496,2
5	Đại học trở lên	444,2	175,2	269,0	440,1	162,2	277,9	431,0	149,7	281,3	455,0	169,3	285,7
6	Không xác định	2 445,6	1 348,6	1 097,1	2 468,3	1 355,4	1 112,9	2 525,8	1 391,9	1 134,0	2 604,5	1 425,1	1 179,4
		20,8	13,7	7,1	33,7	19,4	14,3	17,0	8,8	8,2	30,2	15,4	14,8
NÔNG THÔN													
1	Không có trình độ CMKT	36 456,8	18 765,5	17 691,2	36 246,6	18 666,6	17 580,0	36 556,7	18 730,3	17 826,4	36 867,0	18 886,4	17 980,6
2	Dạy nghề	32 784,3	16 567,7	16 216,7	32 373,1	16 390,4	15 982,7	32 387,5	16 242,1	16 145,4	32 787,0	16 435,2	16 351,8
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 229,4	988,8	240,6	1 396,7	1 098,5	298,1	1 490,6	1 177,1	313,5	1 411,9	1 120,7	291,2
4	Cao đẳng	1 005,7	507,1	498,7	1 030,4	492,8	537,6	1 051,7	535,8	515,9	1 000,6	540,9	459,7
5	Đại học trở lên	520,5	200,5	320,0	523,2	180,5	342,8	566,8	212,2	354,7	527,9	196,2	331,7
6	Không xác định	869,0	474,2	394,8	867,8	476,3	391,5	974,5	520,8	453,7	1 040,4	546,0	494,4
		47,7	27,2	20,5	55,4	28,2	27,2	85,5	42,3	43,2	99,2	47,3	51,9

Biểu 7

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
1	Nhà nước	52 114,5	26 873,2	25 241,3	51 930,9	26 773,6	25 157,3	51 910,1	26 613,5	25 296,6	52 402,3	26 844,8	25 557,5
2	Ngoài nhà nước	5 273,2	2 853,4	2 419,9	5 449,9	2 938,5	2 511,4	5 319,0	2 858,8	2 460,2	5 328,8	2 848,7	2 480,1
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	45 057,3	23 381,3	21 676,0	44 581,0	23 161,1	21 419,8	44 715,4	23 082,0	21 633,4	45 233,9	23 347,1	21 886,9
4	Không xác định	1 663,7	573,6	1 090,2	1 794,5	619,6	1 174,9	1 723,3	601,4	1 121,9	1 697,7	584,2	1 113,5
		120,2	64,9	55,3	105,6	54,4	51,2	152,4	71,3	81,1	141,9	64,8	77,1
THÀNH THỊ													
1	Nhà nước	15 657,7	8 107,6	7 550,1	15 684,2	8 107,0	7 577,3	15 353,4	7 883,2	7 470,2	15 535,3	7 958,4	7 576,9
2	Ngoài nhà nước	3 062,7	1 664,3	1 398,4	3 117,7	1 692,5	1 425,2	3 029,9	1 620,7	1 409,2	3 035,0	1 637,8	1 397,3
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	11 648,4	6 090,0	5 558,4	11 593,5	6 054,5	5 539,1	11 396,0	5 901,7	5 494,4	11 602,9	5 979,3	5 623,6
4	Không xác định	902,7	325,9	576,8	933,0	334,7	598,3	879,3	340,3	538,9	858,7	325,4	533,3
		43,9	27,4	16,5	40,0	25,3	14,7	48,3	20,6	27,7	38,6	16,0	22,6
NÔNG THÔN													
1	Nhà nước	36 456,8	18 765,5	17 691,2	36 246,6	18 666,6	17 580,0	36 556,7	18 730,3	17 826,4	36 867,0	18 886,4	17 980,6
2	Ngoài nhà nước	2 210,6	1 189,1	1 021,5	2 332,1	1 246,0	1 086,2	2 289,1	1 238,1	1 051,0	2 293,7	1 211,0	1 082,8
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	33 408,9	17 291,3	16 117,6	32 987,4	17 106,6	15 880,8	33 319,4	17 180,3	16 139,1	33 631,0	17 367,8	16 263,2
4	Không xác định	761,0	247,7	513,4	861,5	284,9	576,5	844,1	261,1	583,0	838,9	258,8	580,2
		76,3	37,5	38,8	65,6	29,1	36,5	104,1	50,8	53,4	103,3	48,8	54,5

Biểu 8

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THỂ VIỆC LÀM**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vị thế việc làm	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
1	Chủ cơ sở	52 114,5	26 873,2	25 241,3	51 930,9	26 773,6	25 157,3	51 910,1	26 613,5	25 296,6	52 402,3	26 844,8	25 557,5
		1 287,6	893,6	394,0	1 464,7	1 022,3	442,4	1 445,6	998,8	446,7	1 326,2	922,5	403,6
2	Tự làm	23 688,5	12 069,2	11 619,2	23 307,6	11 629,2	11 678,3	23 566,0	11 915,9	11 650,1	23 750,8	11 973,0	11 777,8
3	Lao động gia đình không hưởng lương/công	9 396,0	3 333,7	6 062,2	8 781,2	3 145,6	5 635,6	8 868,1	3 130,3	5 737,8	9 175,0	3 294,5	5 880,5
4	Làm công ăn lương	17 680,1	10 554,2	7 125,9	18 332,9	10 959,7	7 373,2	18 009,0	10 554,2	7 454,8	18 132,9	10 648,3	7 484,5
5	Xã viên hợp tác xã	19,9	7,7	12,2	16,8	7,0	9,9	13,8	10,1	3,7	9,3	6,3	3,0
6	Không xác định	42,4	14,6	27,7	27,7	9,8	17,8	7,6	4,3	3,4	8,2	0,1	8,1
THÀNH THỊ													
1	Chủ cơ sở	15 657,7	8 107,6	7 550,1	15 684,2	8 107,0	7 577,3	15 353,4	7 883,2	7 470,2	15 535,3	7 958,4	7 576,9
		650,9	429,5	221,3	743,7	490,7	253,0	766,7	493,2	273,4	692,2	436,9	255,3
2	Tự làm	5 285,2	2 462,9	2 822,3	5 125,5	2 351,9	2 773,7	5 190,9	2 416,7	2 774,1	5 260,1	2 454,3	2 805,9
3	Lao động gia đình không hưởng lương/công	1 539,4	616,6	922,8	1 535,6	615,6	920,0	1 480,4	604,3	876,1	1 469,0	592,8	876,2
4	Làm công ăn lương	8 167,5	4 589,6	3 577,9	8 265,6	4 642,2	3 623,4	7 903,3	4 361,6	3 541,7	8 109,6	4 471,5	3 638,1
5	Xã viên hợp tác xã	4,1	3,4	0,7	3,7	2,3	1,4	8,3	5,3	3,0	3,6	2,8	0,7
6	Không xác định	10,7	5,6	5,1	10,1	4,3	5,9	3,9	2,0	1,9	0,8	0,1	0,7
NÔNG THÔN													
1	Chủ cơ sở	36 456,8	18 765,5	17 691,2	36 246,6	18 666,6	17 580,0	36 556,7	18 730,3	17 826,4	36 867,0	18 886,4	17 980,6
		636,7	464,0	172,7	721,0	531,6	189,4	678,9	505,6	173,3	634,0	485,6	148,3
2	Tự làm	18 403,3	9 606,3	8 797,0	18 182,0	9 277,4	8 904,7	18 375,1	9 499,2	8 876,0	18 490,7	9 518,8	8 972,0
3	Lao động gia đình không hưởng lương/công	7 856,6	2 717,2	5 139,4	7 245,6	2 529,9	4 715,7	7 387,7	2 526,0	4 861,7	7 706,0	2 701,7	5 004,3
4	Làm công ăn lương	9 512,6	5 964,6	3 548,0	10 067,3	6 317,5	3 749,8	10 105,7	6 192,5	3 913,2	10 023,2	6 176,8	3 846,4
5	Xã viên hợp tác xã	15,8	4,3	11,5	13,1	4,7	8,5	5,5	4,8	0,8	5,7	3,4	2,3
6	Không xác định	31,7	9,1	22,6	17,5	5,6	12,0	3,8	2,3	1,5	7,4	0,0	7,4

Biểu 9

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NGHỀ NGHIỆP**

Đơn vị tính: Nghìn người

Nghề nghiệp	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	52 114,5	26 873,2	25 241,3	51 930,9	26 773,6	25 157,3	51 910,1	26 613,5	25 296,6	52 402,3	26 844,8	25 557,5
1. Nhà lãnh đạo	532,2	401,5	130,7	543,7	420,8	122,9	548,6	425,1	123,5	540,4	409,3	131,2
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 841,1	1 380,9	1 460,1	2 867,7	1 368,5	1 499,3	2 949,3	1 396,4	1 553,0	3 028,1	1 436,6	1 591,6
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 681,8	757,9	923,9	1 805,9	808,1	997,9	1 706,7	760,9	945,8	1 664,9	732,1	932,8
4. Nhân viên	854,3	461,9	392,5	868,1	509,6	358,5	878,3	478,9	399,4	857,2	459,7	397,4
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 234,9	3 117,6	5 117,3	8 346,9	3 079,3	5 267,6	8 330,6	3 055,3	5 275,3	8 416,0	3 049,7	5 366,3
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	6 468,4	3 582,8	2 885,7	6 614,8	3 647,6	2 967,2	6 504,0	3 676,3	2 827,8	6 357,7	3 616,3	2 741,4
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6 136,2	4 362,5	1 773,7	6 212,8	4 470,0	1 742,8	6 053,3	4 210,2	1 843,0	6 361,2	4 439,8	1 921,4
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3 765,2	2 333,3	1 431,9	3 776,4	2 343,7	1 432,7	3 525,2	2 279,6	1 245,7	3 623,7	2 329,3	1 294,4
9. Nghề giản đơn	21 485,2	10 380,3	11 104,9	20 761,3	10 017,6	10 743,7	21 306,6	10 237,6	11 068,9	21 417,0	10 254,8	11 162,2
Không xác định	115,2	94,6	20,6	133,2	108,4	24,8	107,4	93,2	14,2	136,0	117,2	18,8

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nghề nghiệp	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	15 657,7	8 107,6	7 550,1	15 684,2	8 107,0	7 577,3	15 353,4	7 883,2	7 470,2	15 535,3	7 958,4	7 576,9
1. Nhà lãnh đạo	316,5	232,1	84,4	331,4	244,2	87,2	332,7	243,8	88,9	329,1	244,4	84,6
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 057,0	1 028,6	1 028,4	2 054,4	1 007,8	1 046,5	2 061,0	1 023,6	1 037,4	2 125,6	1 053,3	1 072,3
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	860,3	381,7	478,6	895,1	408,4	486,7	876,1	391,0	485,1	872,2	376,1	496,1
4. Nhân viên	499,4	235,2	264,1	505,5	260,3	245,2	493,8	251,2	242,6	480,6	227,2	253,4
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 342,6	1 644,2	2 698,4	4 363,2	1 624,0	2 739,2	4 246,4	1 552,9	2 693,5	4 301,7	1 585,9	2 715,8
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	860,2	514,0	346,2	862,9	531,1	331,8	849,3	519,7	329,6	782,9	465,0	317,9
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	2 200,1	1 544,4	655,7	2 158,0	1 511,8	646,2	2 080,9	1 433,1	647,8	2 143,5	1 489,9	653,6
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	1 794,0	1 152,1	641,8	1 783,5	1 146,0	637,5	1 637,6	1 123,5	514,0	1 709,7	1 137,7	572,0
9. Nghề giản đơn	2 645,3	1 305,4	1 339,9	2 639,0	1 298,5	1 340,5	2 694,4	1 275,7	1 418,7	2 699,0	1 301,1	1 397,9
Không xác định	82,4	70,0	12,4	91,4	75,0	16,3	81,1	68,6	12,5	91,2	77,8	13,3
NÔNG THÔN	36 456,8	18 765,5	17 691,2	36 246,6	18 666,6	17 580,0	36 556,7	18 730,3	17 826,4	36 867,0	18 886,4	17 980,6
1. Nhà lãnh đạo	215,7	169,4	46,3	212,3	176,6	35,7	215,9	181,3	34,6	211,4	164,8	46,5
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	784,1	352,3	431,7	813,4	360,6	452,7	888,3	372,8	515,5	902,6	383,3	519,3
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	821,5	376,2	445,3	910,8	399,7	511,1	830,5	369,9	460,7	792,7	356,0	436,7
4. Nhân viên	354,9	226,6	128,3	362,6	249,3	113,3	384,5	227,7	156,8	376,6	232,5	144,1
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	3 892,2	1 473,3	2 418,9	3 983,8	1 455,3	2 528,4	4 084,3	1 502,4	2 581,8	4 114,3	1 463,9	2 650,5
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 608,3	3 068,8	2 539,5	5 751,9	3 116,6	2 635,3	5 654,8	3 156,6	2 498,2	5 574,8	3 151,3	2 423,5
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	3 936,1	2 818,2	1 117,9	4 054,8	2 958,3	1 096,5	3 972,3	2 777,1	1 195,2	4 217,7	2 949,8	1 267,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	1 971,2	1 181,2	790,1	1 992,9	1 197,8	795,2	1 887,7	1 156,1	731,6	1 914,0	1 191,6	722,4
9. Nghề giản đơn	18 839,9	9 074,9	9 765,0	18 122,3	8 719,1	9 403,2	18 612,1	8 961,9	9 650,2	18 718,1	8 953,7	9 764,4
Không xác định	32,8	24,6	8,2	41,8	33,4	8,4	26,3	24,6	1,7	44,9	39,4	5,5

Biểu 10

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	52 114,5	26 873,2	25 241,3	51 930,9	26 773,6	25 157,3	51 910,1	26 613,5	25 296,6	52 402,3	26 844,8	25 557,5
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 950,8	12 250,1	12 700,7	24 275,5	11 909,1	12 366,3	24 671,0	12 217,0	12 454,0	24 692,6	12 207,9	12 484,7
A. Nông, lâm, thủy sản	24 950,8	12 250,1	12 700,7	24 275,5	11 909,1	12 366,3	24 671,0	12 217,0	12 454,0	24 692,6	12 207,9	12 484,7
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	10 973,3	6 745,6	4 227,7	11 209,5	6 931,9	4 277,6	10 704,6	6 503,7	4 200,9	10 968,5	6 681,2	4 287,2
B. Khai khoáng	247,7	193,1	54,7	307,2	246,2	61,0	283,7	226,1	57,6	266,2	212,0	54,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	7 236,8	3 424,9	3 811,8	7 216,1	3 405,5	3 810,6	7 062,8	3 306,5	3 756,4	7 220,0	3 370,2	3 849,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	133,8	110,2	23,6	123,6	106,6	17,0	137,9	113,5	24,4	123,8	101,3	22,5
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	97,4	61,2	36,2	118,9	73,2	45,6	121,8	75,5	46,4	119,0	67,3	51,7
F. Xây dựng	3 257,7	2 956,2	301,5	3 443,8	3 100,4	343,4	3 098,3	2 782,2	316,1	3 239,5	2 930,4	309,0
3. Khu vực dịch vụ	16 175,5	7 871,1	8 304,5	16 432,2	7 927,2	8 505,1	16 529,0	7 890,0	8 639,0	16 725,3	7 947,4	8 777,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6 305,9	2 693,4	3 612,5	6 491,7	2 743,4	3 748,2	6 481,9	2 743,6	3 738,3	6 491,0	2 730,7	3 760,3
H. Vận tải kho bãi	1 535,1	1 378,3	156,8	1 525,3	1 379,4	145,9	1 458,8	1 340,1	118,7	1 543,3	1 409,0	134,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 175,3	669,7	1 505,6	2 154,9	631,1	1 523,8	2 196,8	624,5	1 572,2	2 233,5	636,5	1 597,0
J. Thông tin và truyền thông	273,8	168,1	105,7	285,8	187,4	98,4	279,6	175,8	103,8	265,2	169,6	95,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	322,1	146,1	176,0	321,7	137,1	184,6	345,5	161,9	183,6	328,4	144,2	184,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	150,1	73,6	76,5	146,7	73,0	73,6	146,8	69,8	77,0	151,1	75,6	75,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	268,2	183,8	84,4	250,1	159,8	90,3	245,3	168,2	77,1	227,8	156,2	71,6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	214,8	129,5	85,3	233,6	147,5	86,1	243,5	150,8	92,7	207,3	130,5	76,8
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	1 573,5	1 163,4	410,0	1 620,3	1 211,6	408,6	1 623,3	1 202,4	420,9	1 671,4	1 215,9	455,5
P. Giáo dục và đào tạo	1 728,1	527,1	1 201,0	1 765,9	497,4	1 268,5	1 824,0	533,2	1 290,8	1 850,0	548,1	1 301,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	482,2	180,0	302,2	490,0	186,9	303,0	486,8	172,2	314,6	509,9	182,7	327,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	260,5	126,6	133,9	261,8	130,6	131,2	259,2	126,5	132,7	296,6	132,9	163,8
S. Hoạt động dịch vụ khác	726,5	424,6	301,9	711,2	422,1	289,1	755,9	406,1	349,8	772,9	407,2	365,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	152,5	5,5	146,9	171,9	18,8	153,1	178,2	13,3	164,9	172,3	7,3	165,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	7,0	1,2	5,8	1,6	1,0	0,6	3,4	1,6	1,8	4,8	1,2	3,6
4. Không xác định	14,8	6,5	8,4	13,6	5,4	8,2	5,6	2,9	2,7	15,9	8,3	7,6

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	15 657,7	8 107,6	7 550,1	15 684,2	8 107,0	7 577,3	15 353,4	7 883,2	7 470,2	15 535,3	7 958,4	7 576,9
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 378,8	1 250,7	1 128,0	2 341,7	1 247,3	1 094,3	2 315,0	1 221,8	1 093,2	2 263,3	1 182,7	1 080,7
A. Nông, lâm, thủy sản	2 378,8	1 250,7	1 128,0	2 341,7	1 247,3	1 094,3	2 315,0	1 221,8	1 093,2	2 263,3	1 182,7	1 080,7
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	4 323,6	2 542,1	1 781,5	4 311,5	2 528,8	1 782,7	4 058,1	2 359,8	1 698,3	4 165,7	2 428,9	1 736,9
B. Khai khoáng	1 119,5	84,7	34,7	125,1	93,3	31,8	127,5	90,6	36,9	118,6	85,3	33,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 040,3	1 455,9	1 584,5	3 034,7	1 443,7	1 590,9	2 843,4	1 355,9	1 487,5	2 922,5	1 387,5	1 535,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	85,5	68,6	16,9	80,8	66,2	14,6	96,3	74,8	21,5	76,6	61,5	15,1
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	68,9	42,1	26,8	72,9	45,7	27,2	81,8	50,7	31,0	76,2	48,3	27,9
F. Xây dựng	1 009,4	890,8	118,6	998,1	879,8	118,2	909,1	787,8	121,4	971,9	846,3	125,6
3. Khu vực dịch vụ	8 950,0	4 311,1	4 638,9	9 022,3	4 326,9	4 695,4	8 975,5	4 298,7	4 676,8	9 099,3	4 343,7	4 755,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3 108,1	1 350,0	1 758,1	3 186,3	1 353,2	1 833,1	3 127,6	1 342,1	1 785,5	3 129,7	1 355,2	1 774,5
H. Vận tải kho bãi	827,0	732,0	95,1	817,7	726,6	91,1	822,8	746,5	76,3	833,8	754,6	79,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 395,4	432,4	963,0	1 366,0	431,8	934,2	1 300,1	394,2	905,9	1 362,6	407,0	955,6
J. Thông tin và truyền thông	209,2	125,5	83,7	207,3	132,2	75,1	208,4	128,3	80,1	200,4	125,5	74,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	250,6	107,2	143,4	248,8	101,7	147,1	279,9	129,0	150,9	267,3	117,6	149,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	128,4	62,2	66,2	122,7	61,7	61,0	122,6	59,2	63,4	127,8	63,1	64,7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	206,6	139,5	67,2	204,4	128,4	76,0	190,4	128,2	62,1	182,7	121,7	61,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	148,8	94,6	54,2	174,7	107,0	67,7	163,5	102,0	61,5	131,1	80,4	50,7
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXXH bắt buộc	869,9	610,7	259,2	883,8	626,3	257,5	899,0	633,3	265,7	929,7	652,7	277,0
P. Giáo dục và đào tạo	890,5	269,1	621,4	878,9	250,8	628,1	883,2	248,0	635,1	916,1	258,1	658,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	277,6	99,5	178,1	290,8	107,6	183,1	290,6	101,4	189,2	300,9	110,1	190,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	159,5	74,9	84,7	166,9	77,7	89,2	158,7	74,8	83,9	180,9	85,2	95,7
S. Hoạt động dịch vụ khác	375,7	209,1	166,7	369,0	210,8	158,2	415,0	204,1	210,9	434,8	206,5	228,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	95,6	3,3	92,3	103,5	10,0	93,5	110,4	6,0	104,4	96,8	4,8	92,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	7,0	1,2	5,8	1,6	1,0	0,6	3,4	1,6	1,8	4,8	1,2	3,6
4. Không xác định	5,4	3,7	1,7	8,8	4,0	4,8	4,9	2,9	2,0	7,0	3,2	3,8

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36 456,8	18 765,5	17 691,2	36 246,6	18 666,6	17 580,0	36 556,7	18 730,3	17 826,4	36 867,0	18 886,4	17 980,6
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	22 572,0	10 999,3	11 572,7	21 933,8	10 661,8	11 272,0	22 356,0	10 995,2	11 360,8	22 429,3	11 025,3	11 404,0
A. Nông, lâm, thủy sản	22 572,0	10 999,3	11 572,7	21 933,8	10 661,8	11 272,0	22 356,0	10 995,2	11 360,8	22 429,3	11 025,3	11 404,0
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	6 649,8	4 203,5	2 446,3	6 898,0	4 403,2	2 494,9	6 646,5	4 143,9	2 502,6	6 802,8	4 252,4	2 550,4
B. Khai khoáng	128,3	108,4	19,9	182,1	152,8	29,2	156,2	135,4	20,7	147,6	126,7	20,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4 196,4	1 969,1	2 227,4	4 181,4	1 961,8	2 219,7	4 219,4	1 950,5	2 268,9	4 297,5	1 982,7	2 314,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	48,3	41,6	6,6	42,8	40,4	2,4	41,6	38,8	2,9	47,2	39,9	7,4
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28,5	19,0	9,4	46,0	27,6	18,4	40,1	24,7	15,3	42,8	19,0	23,7
F. Xây dựng	2 248,3	2 065,4	182,9	2 445,7	2 220,6	225,1	2 189,2	1 994,4	194,7	2 267,6	2 084,1	183,5
3. Khu vực dịch vụ	7 225,5	3 560,0	3 665,6	7 410,0	3 600,3	3 809,7	7 553,5	3 591,2	3 962,3	7 626,1	3 603,7	4 022,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3 197,8	1 343,4	1 854,4	3 305,4	1 390,2	1 915,2	3 354,4	1 401,5	1 952,8	3 361,3	1 375,5	1 985,8
H. Vận tải kho bãi	708,0	646,3	61,8	707,6	652,8	54,8	635,9	593,5	42,4	709,5	654,4	55,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	779,9	237,3	542,6	788,9	199,3	589,6	896,7	230,4	666,3	870,9	229,5	641,4
J. Thông tin và truyền thông	64,6	42,7	22,0	78,5	55,2	23,3	71,3	47,5	23,8	64,8	44,1	20,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71,6	38,9	32,7	72,9	35,4	37,5	65,6	33,0	32,7	61,1	26,5	34,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	21,7	11,4	10,3	24,0	11,4	12,6	24,1	10,5	13,6	23,3	12,5	10,8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	61,5	44,3	17,2	45,7	31,4	14,3	54,9	40,0	14,9	45,1	34,5	10,6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	66,0	34,9	31,1	58,9	40,5	18,4	80,0	48,8	31,2	76,2	50,1	26,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXXH bắt buộc	703,5	552,7	150,8	736,4	585,3	151,2	724,3	569,1	155,2	741,7	563,2	178,5
P. Giáo dục và đào tạo	837,6	258,0	579,6	887,0	246,6	640,4	940,9	285,2	655,6	933,9	290,0	643,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	204,5	80,5	124,0	199,2	79,3	119,9	196,2	70,7	125,4	209,0	72,6	136,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101,0	51,8	49,2	94,9	52,9	42,0	100,5	51,7	48,8	115,7	47,6	68,1
S. Hoạt động dịch vụ khác	350,8	215,6	135,2	342,2	211,2	131,0	340,9	202,0	138,9	338,1	200,6	137,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	56,9	2,3	54,6	68,4	8,8	59,6	67,8	7,3	60,5	75,5	2,5	73,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4. Không xác định	9,5	2,7	6,7	4,8	1,4	3,4	0,7	0,0	0,7	8,9	5,0	3,9

Biểu 11

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		3 766	3 924	3 532	3 805	3 952	3 586	4 316	4 481	4 086	3 997	4 172	3 749
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3 689	3 670	3 718	3 681	3 641	3 742	4 169	4 156	4 187	4 074	4 052	4 105
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	3 641	3 848	3 321	3 651	3 852	3 340	4 058	4 331	3 682	3 812	4 012	3 526
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 305	3 487	2 991	3 386	3 524	3 138	3 783	3 912	3 566	3 632	3 766	3 393
V4	Tây Nguyên	3 634	3 770	3 456	3 666	3 795	3 497	3 772	3 893	3 604	3 871	4 076	3 609
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 018	4 237	3 762	4 152	4 446	3 816	4 756	4 960	4 529	4 171	4 347	3 967
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 986	3 188	2 636	3 028	3 188	2 759	3 148	3 361	2 820	3 021	3 302	2 589
V7	Hà Nội	4 721	4 872	4 520	4 689	4 830	4 496	5 918	6 125	5 656	5 405	5 634	5 116
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 751	5 028	4 394	4 768	5 059	4 393	5 829	6 208	5 364	5 149	5 537	4 688
THÀNH THỊ		4 401	4 650	4 081	4 469	4 734	4 130	5 319	5 667	4 891	4 753	5 057	4 378
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 269	4 370	4 153	4 290	4 424	4 134	4 896	5 113	4 662	4 621	4 735	4 491
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	4 349	4 750	3 801	4 310	4 607	3 903	5 140	5 638	4 473	4 549	4 860	4 108
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 700	3 956	3 351	3 854	4 123	3 482	4 678	4 961	4 303	4 137	4 411	3 772
V4	Tây Nguyên	4 075	4 243	3 834	4 221	4 441	3 946	4 449	4 696	4 152	4 275	4 669	3 803
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 471	4 780	4 164	4 562	5 010	4 114	5 218	5 610	4 851	4 588	4 917	4 269
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 359	3 626	2 964	3 482	3 704	3 145	3 924	4 248	3 473	3 696	3 996	3 292
V7	Hà Nội	5 564	5 806	5 281	5 598	5 899	5 250	7 318	7 836	6 742	6 547	6 920	6 113
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 938	5 183	4 607	4 935	5 203	4 574	6 019	6 374	5 552	5 358	5 716	4 904

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3 220	3 364	2 977	3 257	3 375	3 059	3 515	3 621	3 353	3 376	3 518	3 151
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	3 342	3 321	3 380	3 339	3 275	3 455	3 782	3 736	3 861	3 778	3 736	3 848
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 312	3 459	3 074	3 351	3 531	3 056	3 565	3 746	3 313	3 465	3 615	3 251
V4	Tây Nguyên	3 038	3 214	2 678	3 097	3 208	2 860	3 246	3 368	3 008	3 311	3 424	3 064
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 223	3 296	3 134	3 167	3 237	3 070	3 244	3 333	3 103	3 551	3 630	3 445
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 557	3 763	3 269	3 752	3 960	3 481	4 330	4 448	4 175	3 752	3 863	3 595
V7	Hà Nội	2 807	2 996	2 453	2 826	2 971	2 570	2 801	2 987	2 501	2 713	3 009	2 227
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 735	3 902	3 476	3 602	3 738	3 373	4 284	4 360	4 173	4 010	4 176	3 782
		3 750	4 070	3 434	3 873	4 175	3 572	4 839	5 141	4 584	4 052	4 392	3 764

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 12

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
1	Không có trình độ CMKT	3 766	3 924	3 532	3 805	3 952	3 586	4 316	4 481	4 086	3 997	4 172	3 749
2	Dạy nghề	3 087	3 233	2 845	3 107	3 244	2 880	3 347	3 484	3 145	3 183	3 345	2 933
3	Trung cấp chuyên nghiệp	4 259	4 407	3 757	4 250	4 412	3 689	4 822	4 934	4 418	4 404	4 554	3 871
4	Cao đẳng	3 812	4 087	3 579	3 893	4 130	3 692	4 589	4 868	4 335	4 284	4 593	3 998
5	Đại học trở lên	4 276	4 553	4 114	4 286	4 555	4 150	4 896	5 304	4 688	4 552	4 815	4 415
		5 939	6 440	5 362	6 042	6 546	5 462	7 168	7 794	6 468	6 389	6 961	5 754
THÀNH THỊ													
1	Không có trình độ CMKT	4 401	4 650	4 081	4 469	4 734	4 130	5 319	5 667	4 891	4 753	5 057	4 378
2	Dạy nghề	3 416	3 586	3 186	3 462	3 627	3 242	3 937	4 128	3 702	3 576	3 782	3 322
3	Trung cấp chuyên nghiệp	4 491	4 678	3 940	4 512	4 666	4 018	5 171	5 317	4 673	4 735	4 877	4 262
4	Cao đẳng	4 143	4 426	3 931	4 247	4 684	3 902	5 110	5 633	4 713	4 629	5 103	4 260
5	Đại học trở lên	4 436	4 691	4 281	4 543	4 879	4 359	5 330	6 136	4 948	4 841	5 237	4 631
		6 276	6 804	5 658	6 363	6 932	5 700	7 758	8 486	6 914	6 790	7 369	6 118
NÔNG THÔN													
1	Không có trình độ CMKT	3 220	3 364	2 977	3 257	3 375	3 059	3 515	3 621	3 353	3 376	3 518	3 151
2	Dạy nghề	2 892	3 049	2 601	2 907	3 056	2 627	3 031	3 178	2 789	2 968	3 137	2 674
3	Trung cấp chuyên nghiệp	3 980	4 105	3 473	3 959	4 140	3 271	4 450	4 537	4 122	4 004	4 176	3 348
4	Cao đẳng	3 506	3 810	3 217	3 569	3 658	3 488	4 098	4 269	3 915	3 944	4 173	3 691
5	Đại học trở lên	4 124	4 416	3 960	4 062	4 245	3 976	4 550	4 696	4 471	4 294	4 428	4 225
		4 920	5 308	4 494	5 123	5 419	4 792	5 616	5 855	5 372	5 350	5 822	4 879

Biểu 13

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG AN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
Loại hình kinh tế													
1	Nhà nước	4 525	4 789	4 215	4 561	4 764	4 322	5 511	5 816	5 158	4 945	5 237	4 611
2	Ngoài nhà nước	3 302	3 504	2 902	3 333	3 542	2 912	3 585	3 811	3 178	3 445	3 669	3 030
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	4 356	4 835	4 104	4 425	4 971	4 136	5 148	5 794	4 800	4 579	5 123	4 292
Khu vực kinh tế													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 521	2 753	2 085	2 593	2 853	2 126	2 777	2 960	2 457	2 502	2 756	2 020
2	Công nghiệp và xây dựng	3 615	3 775	3 347	3 670	3 824	3 403	4 097	4 304	3 778	3 777	3 981	3 453
3	Dịch vụ	4 230	4 444	3 968	4 270	4 452	4 049	4 963	5 172	4 716	4 617	4 850	4 347
THÀNH THỊ													
Loại hình kinh tế													
1	Nhà nước	5 073	5 479	4 590	5 100	5 494	4 633	6 243	6 825	5 575	5 499	5 912	5 015
2	Ngoài nhà nước	3 811	4 036	3 447	3 903	4 153	3 495	4 482	4 777	4 039	4 140	4 432	3 706
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	4 866	5 319	4 610	4 934	5 460	4 640	5 946	6 494	5 599	5 126	5 615	4 826
Khu vực kinh tế													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 940	3 291	2 147	3 129	3 492	2 304	3 184	3 489	2 526	2 917	3 199	2 249
2	Công nghiệp và xây dựng	4 148	4 358	3 849	4 227	4 457	3 894	4 984	5 338	4 507	4 403	4 736	3 947
3	Dịch vụ	4 686	5 006	4 319	4 739	5 071	4 362	5 686	6 094	5 233	5 110	5 456	4 728

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
Loại hình kinh tế													
1	Nhà nước	3 220	3 364	2 977	3 257	3 375	3 059	3 515	3 621	3 353	3 376	3 518	3 151
2	Ngoài nhà nước	3 763	3 817	3 700	3 838	3 775	3 911	4 552	4 508	4 603	4 210	4 318	4 090
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	2 974	3 199	2 468	2 981	3 206	2 463	3 053	3 296	2 564	3 012	3 252	2 497
Khu vực kinh tế													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 749	4 198	3 530	3 873	4 399	3 612	4 315	4 878	4 063	4 020	4 507	3 800
2	Công nghiệp và xây dựng	2 438	2 638	2 074	2 495	2 725	2 099	2 716	2 875	2 449	2 438	2 681	1 990
3	Dịch vụ	3 258	3 424	2 946	3 311	3 459	3 023	3 517	3 686	3 233	3 368	3 533	3 078
		3 542	3 655	3 390	3 578	3 601	3 548	3 963	3 979	3 942	3 902	4 022	3 752

Biểu 14

SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		1 368,9	754,4	614,5	1 326,8	737,4	589,3	1 555,1	918,8	636,3	1 271,4	709,5	561,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	140,2	69,4	70,8	158,4	87,9	70,5	143,4	91,0	52,4	82,4	53,6	28,8
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	252,1	128,5	123,7	214,0	122,5	91,5	324,1	169,5	154,7	234,8	103,9	131,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	324,2	182,4	141,7	378,8	208,8	170,0	334,4	205,6	128,8	276,8	163,3	113,4
V4	Tây Nguyên	94,2	55,6	38,6	76,5	39,8	36,6	101,0	60,2	40,8	52,5	31,6	20,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	53,3	26,5	26,8	43,3	28,1	15,1	84,1	47,2	36,8	56,5	34,7	21,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	451,2	262,4	188,8	424,2	236,3	187,9	511,2	314,2	196,9	525,8	299,2	226,5
V7	Hà Nội	41,6	21,9	19,7	25,4	11,8	13,6	37,2	18,6	18,5	34,9	18,0	16,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	12,3	7,8	4,4	6,2	2,1	4,2	19,8	12,5	7,3	7,7	5,1	2,7
THÀNH THỊ		225,3	123,8	101,4	221,9	126,3	95,6	296,5	174,3	122,2	206,1	116,4	89,8
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,8	7,8	5,0	10,7	6,0	4,7	15,8	8,3	7,5	13,9	7,9	6,0
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	35,6	17,5	18,2	29,8	18,6	11,1	44,8	24,8	20,0	40,7	19,7	21,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	63,6	33,1	30,5	75,9	47,5	28,3	86,1	49,8	36,4	48,5	27,6	21,0
V4	Tây Nguyên	22,7	12,3	10,4	18,4	9,4	8,9	22,9	13,4	9,4	15,6	8,1	7,5
V5	Đông Nam Bộ (*)	7,1	4,0	3,2	6,0	3,1	2,9	20,9	10,5	10,4	11,1	6,8	4,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	67,8	39,8	28,0	71,0	38,2	32,9	80,4	50,2	30,2	61,6	37,0	24,6
V7	Hà Nội	5,2	2,3	2,8	4,8	1,9	2,9	6,4	4,9	1,5	7,8	4,4	3,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	10,5	7,1	3,4	5,3	1,6	3,7	19,2	12,5	6,7	6,9	4,8	2,1

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 143,7	630,6	513,1	1 104,9	611,1	493,8	1 258,6	744,5	514,0	1 065,3	593,1	472,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	127,4	61,6	65,8	147,7	81,9	65,8	127,5	82,7	44,9	68,5	45,7	22,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	216,5	111,0	105,5	184,2	103,9	80,3	279,4	144,7	134,7	194,2	84,2	110,0
V4	Tây Nguyên	260,6	149,3	111,3	302,9	161,3	141,6	248,3	155,8	92,4	228,2	135,8	92,5
V5	Đông Nam Bộ (*)	71,5	43,3	28,2	58,1	30,4	27,7	78,1	46,8	31,3	36,9	23,5	13,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	46,1	22,5	23,6	37,3	25,1	12,2	63,2	36,7	26,4	45,4	27,9	17,6
V7	Hà Nội	383,4	222,6	160,8	353,2	198,1	155,1	430,8	264,1	166,7	464,2	262,2	202,0
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	36,4	19,5	16,9	20,6	10,0	10,6	30,8	13,8	17,0	27,0	13,7	13,4
		1,8	0,8	1,0	0,9	0,5	0,4	0,6	0,0	0,6	0,8	0,3	0,6

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 15

**SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		1 368,9	754,4	614,5	1 326,8	737,4	589,3	1 555,1	918,8	636,3	1 271,4	709,5	561,9
<i>Loại hình kinh tế</i>													
1	Nhà nước	11,6	5,8	5,7	13,0	10,9	2,2	24,2	13,0	11,2	19,6	10,1	9,5
2	Ngoài nhà nước	1 355,2	748,1	607,1	1 307,7	722,9	584,7	1 523,3	902,8	620,5	1 245,8	695,8	550,0
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	2,2	0,5	1,7	3,4	0,9	2,5	6,5	2,9	3,6	3,1	2,5	0,6
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	2,7	2,7	0,0	1,0	0,1	1,0	3,0	1,2	1,8
<i>Khu vực kinh tế</i>													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 021,8	542,1	479,8	984,2	505,5	478,7	1 116,7	630,7	486,0	932,0	483,8	448,2
2	Công nghiệp và xây dựng	161,7	103,8	57,9	155,4	115,3	40,1	185,8	132,2	53,6	139,1	108,4	30,7
3	Dịch vụ	185,5	108,6	76,9	187,2	116,6	70,5	252,6	155,9	96,7	200,3	117,3	83,0
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ													
Loại hình kinh tế													
1	Nhà nước	225,3	123,8	101,4	221,9	126,3	95,6	296,5	174,3	122,2	206,1	116,4	89,8
2	Ngoài nhà nước	4,6	2,8	1,8	6,8	5,2	1,6	10,5	5,6	4,9	5,8	3,6	2,2
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	220,7	121,1	99,6	213,4	120,7	92,7	281,8	168,0	113,8	196,6	110,3	86,4
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	1,4	0,1	1,3	3,3	0,7	2,6	2,9	2,5	0,4
Khu vực kinh tế													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	98,0	47,2	50,8	91,9	45,8	46,1	106,7	54,9	51,8	83,3	39,6	43,7
2	Công nghiệp và xây dựng	48,7	34,0	14,7	44,3	31,5	12,8	68,7	48,1	20,6	37,2	29,5	7,7
3	Dịch vụ	78,6	42,7	35,9	85,7	49,0	36,7	121,1	71,3	49,8	85,7	47,3	38,3
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN													
Loại hình kinh tế													
1	Nhà nước	7,0	3,0	3,9	6,3	5,7	0,6	13,7	7,4	6,3	13,8	6,5	7,3
2	Ngoài nhà nước	1 134,5	627,0	507,5	1 094,3	602,2	492,1	1 241,6	734,8	506,7	1 049,1	585,5	463,6
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	2,2	0,5	1,7	2,0	0,8	1,1	3,2	2,2	1,0	0,2	0,0	0,2
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	2,4	2,4	0,0	0,1	0,1	0,0	2,2	1,2	1,0
Khu vực kinh tế													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	923,8	494,9	429,0	892,3	459,6	432,6	1 009,9	575,8	434,2	848,7	444,2	404,5
2	Công nghiệp và xây dựng	112,9	69,8	43,1	111,1	83,9	27,3	117,1	84,1	32,9	101,9	78,9	23,0
3	Dịch vụ	106,9	65,9	41,0	101,5	67,7	33,9	131,6	84,6	46,9	114,7	70,0	44,7
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 16

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		984,0	439,4	544,6	857,4	395,8	461,5	1 078,5	564,1	514,5	1 039,3	542,8	496,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	49,8	24,3	25,4	44,6	25,6	19,0	53,2	26,2	27,0	52,9	29,7	23,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	128,3	73,4	54,9	122,6	61,4	61,2	155,9	97,7	58,2	145,4	90,3	55,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	249,5	111,6	138,0	223,1	108,3	114,8	218,0	102,1	115,9	205,7	105,1	100,6
V4	Tây Nguyên	52,0	19,1	32,9	36,7	14,4	22,3	42,7	13,7	29,1	55,2	23,0	32,1
V5	Đông Nam Bộ (*)	59,2	28,8	30,4	56,4	20,4	36,0	105,4	57,7	47,7	102,6	57,2	45,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	211,5	68,4	143,1	190,5	73,1	117,4	241,2	106,4	134,8	218,9	80,0	138,9
V7	Hà Nội	85,4	42,6	42,8	65,9	35,2	30,7	120,4	80,2	40,2	110,0	70,9	39,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	148,3	71,2	77,1	117,6	57,4	60,1	141,6	80,1	61,6	148,5	86,5	62,0
THÀNH THỊ		496,4	235,8	260,6	430,5	197,1	233,4	562,5	311,7	250,7	549,4	310,0	239,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	26,8	14,1	12,8	18,9	9,8	9,2	24,0	12,2	11,8	25,5	14,1	11,4
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	63,5	31,8	31,6	51,0	21,2	29,9	75,5	45,1	30,4	61,4	35,4	26,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	108,8	50,9	57,9	106,6	47,0	59,5	109,3	52,8	56,5	91,7	47,0	44,6
V4	Tây Nguyên	18,2	6,0	12,1	13,7	6,5	7,2	17,1	6,0	11,1	18,3	7,1	11,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	21,5	12,4	9,1	23,5	8,9	14,6	56,4	35,6	20,7	61,2	36,2	24,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	70,5	31,9	38,6	65,1	27,8	37,3	68,5	32,2	36,4	72,4	36,7	35,7
V7	Hà Nội	54,2	27,1	27,2	43,8	21,8	22,1	86,1	57,4	28,7	85,1	55,6	29,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	132,9	61,6	71,4	107,8	54,1	53,7	125,6	70,5	55,1	133,9	77,8	56,1

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	487,6	203,6	284,0	426,9	198,8	228,2	516,1	252,3	263,8	489,9	232,8	257,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	22,9	10,3	12,7	25,7	15,9	9,8	29,2	14,0	15,2	27,3	15,6	11,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	64,8	41,6	23,2	71,6	40,3	31,3	80,4	52,6	27,8	84,1	54,9	29,2
V4	Tây Nguyên	140,7	60,7	80,1	116,5	61,2	55,3	108,7	49,4	59,3	114,1	58,1	56,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	33,9	13,1	20,8	23,0	7,9	15,1	25,7	7,7	18,0	36,9	16,0	20,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	37,8	16,4	21,3	32,9	11,4	21,5	49,0	22,0	27,0	41,5	21,0	20,5
V7	Hà Nội	141,0	36,4	104,5	125,5	45,4	80,1	172,7	74,3	98,4	146,5	43,3	103,2
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	31,2	15,5	15,7	22,0	13,4	8,6	34,4	22,9	11,5	24,9	15,3	9,7
		15,4	9,6	5,7	9,8	3,3	6,5	16,0	9,5	6,5	14,6	8,7	5,9

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 17

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
1	Không có trình độ CMKT	984,0	439,4	544,6	857,4	395,8	461,5	1 078,5	564,1	514,5	1 039,3	542,8	496,5
2	Dạy nghề	678,0	291,8	386,2	595,6	280,3	315,3	729,2	372,2	357,0	687,2	343,8	343,4
3	Trung cấp chuyên nghiệp	69,1	48,2	20,9	61,6	43,3	18,3	98,9	77,8	21,1	91,8	73,4	18,4
4	Cao đẳng	65,5	25,8	39,7	60,7	21,4	39,3	70,1	24,9	45,3	57,2	26,8	30,4
5	Đại học trở lên	55,4	20,3	35,2	52,5	13,7	38,8	53,6	23,6	30,1	67,8	32,3	35,5
6	Không xác định	111,1	53,3	57,8	86,1	37,0	49,1	125,1	64,3	60,7	134,2	66,5	67,7
		4,9	0,0	4,9	0,9	0,2	0,7	1,6	1,3	0,3	1,1	0,0	1,1
THÀNH THỊ													
1	Không có trình độ CMKT	496,4	235,8	260,6	430,5	197,1	233,4	562,5	311,7	250,7	549,4	310,0	239,4
2	Dạy nghề	317,5	145,1	172,3	279,3	129,6	149,7	353,1	196,1	157,0	356,5	198,2	158,3
3	Trung cấp chuyên nghiệp	40,4	28,7	11,7	38,3	28,1	10,2	53,4	40,4	13,0	48,0	35,0	12,9
4	Cao đẳng	37,5	15,6	21,8	31,0	11,9	19,1	39,9	15,1	24,8	32,6	17,6	14,9
5	Đại học trở lên	28,5	11,8	16,7	24,5	4,0	20,5	26,2	12,9	13,3	26,3	14,1	12,2
6	Không xác định	72,6	34,6	38,0	57,2	23,3	33,9	89,8	47,2	42,6	84,9	45,0	39,9
		0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	1,1	0,0	1,1
NÔNG THÔN													
1	Không có trình độ CMKT	487,6	203,6	284,0	426,9	198,8	228,2	516,1	252,3	263,8	489,9	232,8	257,1
2	Dạy nghề	360,6	146,7	213,9	316,3	150,6	165,6	376,1	176,1	200,0	330,8	145,6	185,2
3	Trung cấp chuyên nghiệp	28,7	19,5	9,2	23,3	15,2	8,1	45,5	37,4	8,1	43,8	38,4	5,4
4	Cao đẳng	28,0	10,2	17,8	29,8	9,6	20,2	30,2	9,7	20,5	24,6	9,2	15,4
5	Đại học trở lên	26,9	8,5	18,4	27,9	9,6	18,3	27,5	10,7	16,7	41,5	18,2	23,3
6	Không xác định	38,5	18,7	19,8	28,9	13,7	15,2	35,3	17,1	18,1	49,3	21,4	27,8
		4,9	0,0	4,9	0,7	0,0	0,7	1,6	1,3	0,3	0,0	0,0	0,0

Biểu 18

**SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	984,0	439,4	544,6	857,4	395,8	461,5	1 078,5	564,1	514,5	1 039,3	542,8	496,5
15 - 19 tuổi	166,1	83,0	83,1	119,2	65,6	53,6	147,3	81,2	66,0	125,1	66,6	58,5
20 - 24 tuổi	291,3	128,7	162,6	272,9	117,9	155,0	340,4	167,8	172,6	317,9	150,6	167,3
25 - 29 tuổi	175,1	77,4	97,8	145,0	55,2	89,8	176,2	78,8	97,4	170,4	85,5	84,9
30 - 34 tuổi	69,3	20,6	48,7	71,9	27,5	44,4	108,8	49,1	59,7	85,2	33,7	51,5
35 - 39 tuổi	53,4	17,4	36,0	44,4	20,7	23,7	65,5	32,9	32,7	61,0	29,0	32,0
40 - 44 tuổi	50,2	16,8	33,4	35,9	14,7	21,2	54,0	27,2	26,8	54,5	35,2	19,2
45 - 49 tuổi	42,0	15,0	27,0	50,7	17,1	33,6	49,3	28,5	20,8	51,7	25,5	26,2
50 - 54 tuổi	91,7	41,0	50,7	72,2	34,5	37,8	62,9	32,1	30,9	87,8	39,0	48,7
55 - 59 tuổi	39,3	36,5	2,8	41,5	40,1	1,4	67,8	63,2	4,6	78,8	73,6	5,2
60 - 64 tuổi	2,7	1,0	1,7	0,6	0,4	0,1	3,4	2,8	0,6	4,8	3,2	1,6
65 tuổi trở lên	2,8	2,0	0,8	3,0	2,0	1,0	2,8	0,5	2,3	2,2	0,8	1,4

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	496,4	235,8	260,6	430,5	197,1	233,4	562,5	311,7	250,7	549,4	310,0	239,4
15 - 19 tuổi	56,0	33,8	22,2	50,7	31,9	18,9	55,0	31,7	23,3	46,1	26,6	19,4
20 - 24 tuổi	133,4	63,6	69,8	114,2	49,7	64,4	157,4	81,7	75,7	144,4	69,5	74,8
25 - 29 tuổi	99,8	46,5	53,3	83,0	33,0	50,0	95,4	42,6	52,8	92,0	49,6	42,3
30 - 34 tuổi	37,0	12,6	24,3	44,1	17,7	26,4	58,2	30,3	27,9	45,6	22,8	22,9
35 - 39 tuổi	35,3	13,4	22,0	25,3	9,8	15,5	35,9	18,6	17,3	29,7	17,5	12,2
40 - 44 tuổi	28,9	12,3	16,6	16,0	4,5	11,5	31,4	18,4	13,0	30,4	18,9	11,5
45 - 49 tuổi	24,8	7,9	17,0	31,7	12,7	19,0	30,0	16,0	14,0	40,1	17,8	22,3
50 - 54 tuổi	55,2	21,5	33,7	43,5	17,7	25,8	40,7	18,3	22,4	59,1	28,9	30,2
55 - 59 tuổi	24,9	23,1	1,8	21,0	19,6	1,4	54,6	51,3	3,2	57,4	54,5	2,9
60 - 64 tuổi	1,0	1,0	0,0	0,6	0,4	0,1	2,5	2,4	0,2	3,5	3,2	0,3
65 tuổi trở lên	0,1	0,1	0,0	0,5	0,1	0,4	1,4	0,5	0,9	1,3	0,8	0,5
NÔNG THÔN	487,6	203,6	284,0	426,9	198,8	228,2	516,1	252,3	263,8	489,9	232,8	257,1
15 - 19 tuổi	110,1	49,2	60,9	68,4	33,7	34,7	92,3	49,5	42,8	79,1	40,0	39,1
20 - 24 tuổi	157,9	65,1	92,9	158,7	68,1	90,6	183,1	86,1	97,0	173,5	81,1	92,4
25 - 29 tuổi	75,3	30,9	44,4	62,0	22,2	39,8	80,8	36,2	44,6	78,4	35,9	42,6
30 - 34 tuổi	32,4	8,0	24,4	27,8	9,9	18,0	50,6	18,8	31,8	39,5	10,9	28,6
35 - 39 tuổi	18,1	4,0	14,0	19,1	10,9	8,2	29,7	14,3	15,4	31,3	11,5	19,8
40 - 44 tuổi	21,3	4,5	16,8	19,9	10,2	9,8	22,6	8,8	13,8	24,1	16,4	7,7
45 - 49 tuổi	17,2	7,2	10,0	19,0	4,5	14,6	19,3	12,6	6,8	11,6	7,8	3,8
50 - 54 tuổi	36,4	19,4	17,0	28,8	16,8	12,0	22,2	13,8	8,4	28,7	10,2	18,5
55 - 59 tuổi	14,4	13,4	1,0	20,5	20,5	0,0	13,2	11,8	1,4	21,4	19,1	2,4
60 - 64 tuổi	1,7	0,0	1,7	0,0	0,0	0,0	0,9	0,4	0,5	1,3	0,0	1,3
65 tuổi trở lên	2,7	1,9	0,8	2,5	1,9	0,6	1,4	0,0	1,4	0,9	0,0	0,9

Biểu 19

**TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI)
CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2012 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 năm 2012 (Thời điểm 1/1/2013)			Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1. Dân số thanh niên (Nghìn người)												
Thành thị	14 017,9	7 331,0	6 686,9	13 600,6	7 121,5	6 479,1	13 685,4	7 122,5	6 562,9	13 771,9	7 199,9	6 572,1
Nông thôn	4 359,6	2 181,9	2 177,7	4 294,5	2 156,0	2 138,5	4 157,6	2 034,5	2 123,1	4 128,2	2 047,8	2 080,5
	9 658,3	5 149,1	4 509,2	9 306,2	4 965,5	4 340,6	9 527,8	5 088,0	4 439,8	9 643,7	5 152,1	4 491,6
2. Số thanh niên có việc làm (Nghìn người)												
Thành thị	7 574,5	4 194,6	3 379,9	7 012,9	3 901,0	3 111,9	7 442,3	4 143,4	3 298,9	7 500,6	4 122,9	3 377,7
Nông thôn	1 801,1	915,8	885,4	1 724,7	882,9	841,9	1 671,2	840,1	831,1	1 636,7	827,5	809,2
	5 773,4	3 278,9	2 494,6	5 288,1	3 018,1	2 270,0	5 771,0	3 303,3	2 467,8	5 863,9	3 295,4	2 568,5
3. Số thanh niên thất nghiệp (Nghìn người)												
Thành thị	457,4	211,6	245,8	392,1	183,4	208,6	487,7	249,0	238,7	443,0	217,3	225,8
Nông thôn	189,4	97,4	92,0	164,9	81,6	83,3	212,4	113,4	99,0	190,4	96,2	94,2
	268,0	114,3	153,8	227,2	101,8	125,3	275,3	135,6	139,7	252,6	121,1	131,5
4. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)												
Thành thị	5,70	4,80	6,78	5,29	4,49	6,28	6,15	5,67	6,75	5,58	5,01	6,26
Nông thôn	9,52	9,61	9,42	8,73	8,46	9,01	11,28	11,89	10,64	10,42	10,41	10,43
	4,44	3,37	5,81	4,12	3,26	5,23	4,55	3,94	5,36	4,13	3,54	4,87